

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2022

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2022
KHU VỰC PHÍA NAM

(Ban hành kèm theo Thông báo số 66/TB-HĐKT ngày 15 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2022)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Trung	Á	11/06/1973	TP. HCM	001	39.5	65.75	55	Không đạt	
2	Nguyễn Huỳnh Mỹ	Ái	30/09/1996	TP. HCM	002	59.75	72.5	70	Đạt	
3	Nguyễn Như	Ái	20/01/1995	TP. HCM	003	71.5	72	35	Không đạt	
4	Đặng Thị Thúy	Ái	06/11/1993	TP. HCM	004	43.6	78	62.5	Không đạt	
5	Lê Hoàng Phúc	An	01/05/1995	Bình Phước	005	54.12	70	65	Đạt	
6	Phan Nhật	An	16/02/1994	Bình Phước	006	60.75	54.75	60	Đạt	
7	Nguyễn Thùy	An	04/08/1996	TP. HCM	007	63.75	83	52.5	Đạt	
8	Nguyễn Trúc	Anh	19/07/1995	Bình Phước	008	57	67.75	52.5	Đạt	
9	Nguyễn Hoàng	Anh	04/09/1989	Cà Mau	009	63.75	66.5	70	Đạt	
10	Trần Hoàng	Anh	18/09/1984	Đắk Nông	010	72.25	77.25	52.5	Đạt	
11	Phạm Văn Triều	Anh	19/11/1977	Kiên Giang	011	35.25	53.62	50	Không đạt	
12	Đỗ Quốc	Anh	13/08/1997	Lâm Đồng	012	51.25	53.25	50	Đạt	
13	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	28/11/1996	Đà Nẵng	013	70.625	89.75	70	Đạt	
14	Nguyễn Vân	Anh	22/01/1997	Đà Nẵng	014	42.75	57	37.5	Không đạt	
15	Nguyễn Thị Huyền	Anh	22/08/1992	TP. HCM	015	41.75	83.25	52.5	Không đạt	
16	Phạm Vân	Anh	27/01/1995	TP. HCM	016	42.75	58.5	70	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
17	Đỗ Phương	Anh	11/09/1996	TP. HCM	017	44.25	54	50	Không đạt	
18	Nguyễn Hoàng	Anh	05/08/1995	TP. HCM	018	45.63	78.625	55	Không đạt	
19	Võ Xuân	Anh	03/04/1974	Cần Thơ	019	37.5	38.75	50	Không đạt	
20	Khoa Hồng	Anh	04/02/1995	Đồng Nai	020	29.875	66.25	50	Không đạt	
21	Nguyễn Đức	Anh	01/02/1989	Tp.HCM	021	46.75	68.75	52.5	Không đạt	
22	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	28/08/1990	TP. HCM	022	51.62	62.25	52.5	Đạt	
23	Lê Tuấn	Anh	28/04/1995	TP. HCM	023	58.12	55.75	50	Đạt	
24	Hà Thị Vân	Anh	01/05/1985	TP. HCM	024	50	52	35	Không đạt	
25	Huỳnh Thị Trâm	Anh	20/01/1982	TP. HCM	025	46	55	65	Không đạt	
26	Vũ Nguyên Bảo	Anh	01/07/1994	TP. HCM	026	61.125	56.5	67.5	Đạt	
27	Nguyễn Thị Lan	Anh	27/07/1995	TP. HCM	027	55.63	54.25	61	Đạt	
28	Nguyễn Trần Quỳnh	Anh	14/03/1992	TP. HCM	028	66.87	75.5	62.5	Đạt	
29	Lê Thị Trung	Anh	15/04/1995	TP. HCM	029					Không kiểm tra
30	Nguyễn Thị Lan	Anh	20/08/1990	TP. HCM	030	59.38	65.25	58.5	Đạt	
31	Lý Huỳnh Kiều	Anh	14/01/1994	TP. HCM	031	62.75	63.75	60	Đạt	
32	Nguyễn Quốc	Anh	03/10/1966	TP. HCM	032					Không kiểm tra
33	Nguyễn Thanh Lan	Anh	20/02/1972	TP. HCM	033	38.5	72	63.5	Không đạt	
34	Nguyễn Ngô Thục	Anh	11/04/1994	TP. HCM	034	40.5	65.25	72.5	Không đạt	
35	Lê Thị Kim	Anh	02/05/1994	TP. HCM	035	60	76.75	72.5	Đạt	
36	Phạm Phương	Anh	09/03/1993	TP. HCM	036	54.63	89.25	57.5	Đạt	
37	Hoàng Ngọc	Anh	13/06/1996	TP. HCM	037	54.25	83.25	63.5	Đạt	
38	Bùi Việt	Anh	25/07/1993	TP. HCM	038	56.62	60.75	77.5	Đạt	
39	Nguyễn Hoàng	Anh	20/09/1995	TP. HCM	039	56	78	65	Đạt	
40	Nguyễn Thị Kim	Ân	07/07/1990	Đồng Nai	040	70.62	70.38	52.5	Đạt	
41	Nguyễn Hoàng Song	Ân	30/04/1996	TP. HCM	041	61.62	71.5	59	Đạt	
42	Lê Bảo	Ân	20/09/1993	Đà Nẵng	042	52.5	71.75	50	Đạt	
43	Trần Văn	Ân	23/09/1992	Cà Mau	043	36.25	56.125	52.5	Không đạt	
44	Vũ Văn	Ba	28/08/1988	Bình Dương	044	54.37	51.25	56.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
45	Trương Văn	Bảo	20/11/1976	Đồng Nai	045	62.625	70.5	61	Đạt	
46	Nguyễn Quốc	Bảo	27/12/1995	TP. HCM	046	58.75	75	70	Đạt	
47	Cao Hoàng	Bảo	15/09/1991	Tp.HCM	047	53.615	47.87	62.5	Không đạt	
48	Đỗ Nguyễn Thị Hoài	Bảo	02/12/1996	Đồng Nai	048	60.13	71.5	52.5	Đạt	
49	Lê Duy	Bảy	12/07/1977	Khánh Hòa	049	36.87	44.62	50	Không đạt	
50	Trần Văn	Bắc	05/12/1991	TP. HCM	050	13.75	61	50	Không đạt	
51	Nguyễn Thị Tuyết	Băng	14/04/1995	TP. HCM	051	59.5	71.75	66.5	Đạt	
52	Bạch Sỹ	Băng	19/02/1994	Sóc Trăng	052	41.75	65.25	67	Không đạt	
53	Nguyễn Văn	Băng	13/03/1976	Cần Thơ	053					Không kiểm tra
54	Mai Văn	Bé	01/01/1988	Bạc Liêu	054					Không kiểm tra
55	Ngô Thị	Bé	06/05/1996	TP. HCM	055	53	69.25	50	Đạt	
56	Ngụy Thị	Bích	30/09/1995	TP. HCM	056	72	67.62	50	Đạt	
57	Lê Văn	Biên	25/02/1981	Vĩnh Long	057	52.75	54	50	Đạt	
58	Đinh Thị Ngọc	Biết	27/08/1993	TP. HCM	058	39.6	77	50	Không đạt	
59	Bùi Thị Thanh	Bình	14/12/1995	TP. HCM	059	54.875	58	52.5	Đạt	
60	Dương Ngọc Thái	Bình	23/08/1986	TP. HCM	060	21.25	34.25	50	Không đạt	
61	Trần Phú	Bình	18/03/1995	TP. HCM	061	39.37	60.75	50	Không đạt	
62	Trần Thanh	Bình	31/12/1995	TP. HCM	062	52.5	74	50	Đạt	
63	Phan Lâm	Bình	26/05/1988	TP. HCM	063	73.75	80.5	55	Đạt	
64	Nguyễn Thanh	Bình	04/03/1987	Tp.HCM	064	35.12	47.25	50	Không đạt	
65	Nguyễn Thanh	Bình	04/09/1976	Tp.HCM	065	54.5	62.37	52.5	Đạt	
66	Nguyễn Thị	Bình	12/10/1991	Tp.HCM	066	57.5	80.875	50	Đạt	
67	Nguyễn Thanh	Bình	19/02/1986	An Giang	067	18.5	59.25	55	Không đạt	
68	Nguyễn Thị	Bình	05/10/1996	Đồng Nai	068	58.375	61	55	Đạt	
69	Phạm Quốc	Bình	19/06/1988	TP. HCM	069	52.25	77.25	52.5	Đạt	
70	Nguyễn Thanh	Bình	28/03/1991	TP. HCM	070	51.38	68.5	52.5	Đạt	
71	Mã Văn	Bình	04/10/1985	TP. HCM	071	39.5	52.1	50	Không đạt	
72	Nguyễn Thị Thanh	Bình	11/06/1975	TP. HCM	072	35.62	59.62	50	Không đạt	

05/Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
73	Trần Bá	Bình	03/09/1996	TP. HCM	073	70.5	85.625	52.5	Đạt	
74	Phạm Quang Hòa	Bình	23/03/1983	TP. HCM	074	59.125	73.25	60	Đạt	
75	Đặng Thị Như	Bình	05/11/1990	Tp.HCM	075	51.38	63.125	50	Đạt	
76	Nguyễn Ngọc	Bộ	15/12/1981	Quảng Ngãi	076	50.62	62.5	55	Đạt	
77	Ninh Đức	Bôn	16/03/1969	Tp.HCM	077	44.5	43.75	50	Không đạt	
78	Nguyễn Thị Mai	Ca	10/08/1995	TP. HCM	078	64.62	72.375	57	Đạt	
79	Lê Kiều Phương	Các	28/04/1995	TP. HCM	079	71.875	58	80	Đạt	
80	Lê Văn	Cầm	26/07/1960	Long An	080	37.25	50.25	52.5	Không đạt	
81	Nguyễn Văn	Cầm	26/04/1969	TP. HCM	081	34.37	37.75	62.5	Không đạt	
82	Đào Thị	Cảnh	18/11/1979	Đồng Nai	082	57.375	53.75	62.5	Đạt	
83	Đỗ Văn	Cảnh	05/08/1979	Tp.HCM	083	42.5	52.75	82.5	Không đạt	
84	Phạm Thanh	Cao	25/04/1996	TP. HCM	084	56.5	58.75	87.5	Đạt	
85	Nguyễn Thị Mộng	Cầm	02/02/1993	TP. HCM	085	52.75	62.25	72.5	Đạt	
86	Nguyễn Thị Hồng	Cầm	28/04/1997	Đồng Nai	086	65.125	74.37	72.5	Đạt	
87	Nguyễn Thị Hồng	Cầm	27/08/1994	TP. HCM	087	87.13	55	52.5	Đạt	
88	Phạm Văn	Công	03/03/1994	Đắk Lắk	088	38.75	65.25	50	Không đạt	
89	Đoàn Xuân	Công	10/08/1969	Tp.HCM	089	30.5	52.75	50	Không đạt	
90	Hồ Ngọc	Công	16/10/1991	TP. HCM	090	53.12	50	77.5	Đạt	
91	Huỳnh Chí	Công	25/06/1989	TP. HCM	091	55	84.125	67.5	Đạt	
92	Hồ Hải	Cơ	26/06/1995	TP. HCM	092	60.62	83.5	82.5	Đạt	
93	Lưu Thị Hoàng	Cúc	11/11/1995	TP. HCM	093	59.5	63.25	77.5	Đạt	
94	Lê Thị Kim	Cương	18/02/1993	TP. HCM	094	59.37	65.25	87.5	Đạt	
95	Trần Mạnh	Cường	14/10/1989	TP. HCM	095	54	63	67.5	Đạt	
96	Lục Quốc	Cường	06/10/1991	TP. HCM	096	50	52	82.5	Đạt	
97	Trần Quốc	Cường	11/09/1956	Cà Mau	097	41.625	52.25	50	Không đạt	
98	Phạm Doãn	Cường	09/03/1993	Tp.HCM	098	59.5	55.875	60	Đạt	
99	Lữ Minh	Cường	21/07/1972	Tp.HCM	099	30.62	59.125	52.5	Không đạt	
100	Nguyễn Thanh Mạnh	Cường	30/09/1994	TP. HCM	100	62.5	76.25	82.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
101	Trần Minh Quốc	Cường	25/07/1983	TP. HCM	101	31.88	50.5	52.5	Không đạt	
102	Phùng Khắc	Cường	02/09/1959	TP. HCM	102	35.88	53.375	82.5	Không đạt	
103	Phan Thị	Châu	11/01/1961	Đồng Nai	103	46.75	59	75	Không đạt	
104	Đào Bảo	Châu	07/11/1983	Đồng Nai	104	50	51	55	Đạt	
105	Huỳnh Ngọc	Châu	30/08/1997	TP. HCM	105	53.75	61.625	57.5	Đạt	
106	Nguyễn Thị Thảo	Châu	12/09/1980	Tp.HCM	106					Không kiểm tra
107	Nguyễn Thị Minh	Châu	20/07/1976	TP. HCM	107	88.12	69.5	57.5	Đạt	
108	Nguyễn Lâm Bảo	Châu	20/10/1991	TP. HCM	108	37	67	52.5	Không đạt	
109	Nguyễn Thị Hải	Châu	22/09/1996	TP. HCM	109	55.625	68.75	50	Đạt	
110	Trương Nguyễn Hà	Chi	04/12/1990	BR - VT	110	50.625	68.75	50	Đạt	
111	Hoàng Trần Phương	Chi	10/06/1995	TP. HCM	111	57.5	70.5	50	Đạt	
112	Thái Thị Quỳnh	Chi	26/01/1986	TP. HCM	112	45.12	65	50	Không đạt	
113	Dương Thị Huỳnh	Chi	10/06/1996	TP. HCM	113	65.5	69.5	62.5	Đạt	
114	La Thị Kim	Chi	07/07/1996	TP. HCM	114	53.87	75.62	62.5	Đạt	
115	Trần Thị Phương	Chi	07/11/1992	TP. HCM	115	55	65.375	57.5	Đạt	
116	Huỳnh Thị Thanh	Chi	01/08/1995	TP. HCM	116	59	77.25	50	Đạt	
117	Bùi Văn	Chi	12/01/1972	TP. HCM	117	28.5	56	52.5	Không đạt	
118	Mai Thị Cẩm	Chi	29/06/1981	TP. HCM	118	39.5	43.25	52.5	Không đạt	
119	Vũ Xuân	Chiến	27/08/1983	TP. HCM	119	19.125	58	50	Không đạt	
120	Đoàn Minh	Chiến	05/11/1978	Tp.Hà Nội	120	23.75	52.5	50	Không đạt	
121	Đặng Kim	Chinh	18/05/1978	Đồng Nai	121	60	74.75	62.5	Đạt	
122	Lê Thị Kiều	Chinh	01/10/1993	TP. HCM	122	37.5	63.5	57.5	Không đạt	
123	Đặng Trường	Chinh	01/01/1974	Long An	123	40.62	61	50	Không đạt	
124	Hà Thị Ngọc	Chinh	03/04/1995	TP. HCM	124	54.375	61	52.5	Đạt	
125	Lê Thục	Chinh	30/03/1996	TP. HCM	125	56.375	79.5	60	Đạt	
126	Lê Văn	Chính	16/11/1989	TP. HCM	126	33.12	44.25	50	Không đạt	
127	Nguyễn Thị Bích	Chung	03/10/1989	Tây Ninh	127	62.62	77	57.5	Đạt	
128	Đỗ Văn	Chung	30/03/1991	TP. HCM	128	56.25	43.25	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
129	Đào Ngọc	Chương	24/10/1977	Đắk Lắk	129	50.75	68	52.5	Đạt	
130	Trần Thị Cha Ra	Da	05/01/1994	Cần Thơ	130	40.125	70	50	Không đạt	
131	Huỳnh Công	Danh	16/08/1992	TP. HCM	131	42.72	82.75	55	Không đạt	
132	Phạm Tiến	Danh	09/01/1992	TP. HCM	132	42.75	67	52.5	Không đạt	
133	Nguyễn	Dân	25/06/1986	Tp.HCM	133	66.88	51.625	52.5	Đạt	
134	Bùi Thanh Triều	Dâng	09/10/1996	TP. HCM	134	54.38	68.5	67.5	Đạt	
135	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	20/12/1995	Bình Dương	135	46.87	76	52.5	Không đạt	
136	Đoàn Thị Quỳnh	Diễm	19/09/1996	TP. HCM	136	38.37	80.5	62.5	Không đạt	
137	Ngô Thị Quỳnh	Diễm	02/08/1996	TP. HCM	137	51.25	77.25	72.5	Đạt	
138	Phan Thị Thuý	Diễm	18/03/1996	TP. HCM	138	56.25	73	72.5	Đạt	
139	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	29/10/1992	TP. HCM	139	37.5	76.75	62.5	Không đạt	
140	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	13/01/1996	TP. HCM	140	57.25	81.5	50	Đạt	
141	Nguyễn Hữu	Diện	15/09/1952	Đồng Nai	141	36.87	35.75	52.5	Không đạt	
142	Trần Thị Ngọc	Diệp	10/03/1992	Đồng Nai	142	55	60.25	50	Đạt	
143	Hồ Thúy	Diệu	27/07/1995	Bình Dương	143	41.875	52.75	50	Không đạt	
144	Đỗ Như Thảo	Diệu	14/07/1995	Đồng Nai	144	72.87	76.5	60	Đạt	
145	Nguyễn Thị Ngọc	Diệu	28/03/1996	TP. HCM	145	46	74.875	52.5	Không đạt	
146	Phan Văn	Dô	08/10/1995	TP. HCM	146	45.87	65	50	Không đạt	
147	Cao Nguyễn An Thiên	Du	23/01/1988	Đồng Nai	147	31.5	60.25	52.5	Không đạt	
148	Hoàng Ngọc	Dũ	01/01/1994	TP. HCM	148	46.87	84	52.5	Không đạt	
149	Nguyễn Thị Bích	Dung	31/01/1995	Gia Lai	149	44.5	80.5	72.5	Không đạt	
150	Lâm Thị Ngọc	Dung	14/08/1976	Kiên Giang	150	44.25	32.25	60	Không đạt	
151	Nguyễn Thị Kim	Dung	02/03/1996	Đà Nẵng	151	51	80.5	55	Đạt	
152	Hoàng Nguyễn Phương	Dung	29/07/1996	TP. HCM	152	54.375	66	77.5	Đạt	
153	Lê Thị Phương	Dung	30/11/1995	TP. HCM	153	53.125	57.25	57.5	Đạt	
154	Cao Thụy Thùy	Dung	19/11/1986	TP. HCM	154	52.75	73.5	72.5	Đạt	
155	Vô Thị Thùy	Dung	22/09/1994	TP. HCM	155	38.125	70.12	52.5	Không đạt	
156	Phạm Nguyễn Thảo	Dung	02/10/1993	TP. HCM	156	29.75	65.25	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
157	Lưu Thùy	Dung	04/09/1993	TP. HCM	157	51.25	75.87	72.5	Đạt	
158	Bùi Hoàng Thùy	Dung	22/11/1991	TP. HCM	158	66.87	65	70	Đạt	
159	Lê Thị Mỹ	Dung	01/10/1995	TP. HCM	159	41.875	60.5	50	Không đạt	
160	Chu Thị	Dung	08/11/1992	TP. HCM	160	44.375	64.75	50	Không đạt	
161	Nguyễn Thị Hoàng	Dung	23/01/1989	TP. HCM	161	54.37	50.5	67.5	Đạt	
162	Trần Thị Kim	Dung	20/10/1995	TP. HCM	162					Không kiểm tra
163	Hoàng Văn	Dùng	22/05/1989	TP. HCM	163	37.5	56.5	30	Không đạt	
164	Huỳnh Chí	Dũng	29/04/1977	Bình Dương	164	28.75	60.75	62.5	Không đạt	
165	Phan Tiến	Dũng	14/05/1981	Tây Ninh	165					Không kiểm tra
166	Trần Quốc	Dũng	26/03/1971	TP. HCM	166	25.625	42	62.5	Không đạt	
167	Đoàn Võ Thanh	Dũng	30/01/1979	TP. HCM	167					Không kiểm tra
168	Hồ Thanh	Dũng	20/04/1971	TP. HCM	168	25.85	48.75	77.5	Không đạt	
169	Lữ Phúc Huy	Dũng	07/05/1978	TP. HCM	169	52.5	54.75	62.5	Đạt	
170	Lê Kinh	Dũng	20/10/1991	TP. HCM	170	63.75	87	62.5	Đạt	
171	Phạm Kiến Quốc	Dũng	10/01/1979	TP. HCM	171	58.38	61	65	Đạt	
172	Phạm Hữu	Dũng	19/06/1995	TP. HCM	172	43.25	70.375	70	Không đạt	
173	Thái Anh	Dũng	13/10/1979	TP. HCM	173	53.75	73.25	55	Đạt	
174	Hà Xuân	Dũng	12/03/1989	TP. HCM	174					Không kiểm tra
175	Nguyễn Tấn	Dũng	12/02/1986	TP. HCM	175	60	59.75	65	Đạt	
176	Lê Văn	Dũng	16/06/1976	Đắk Lắk	176	23	58.25	62.5	Không đạt	
177	Phan Anh	Dũng	12/04/1982	Tiền Giang	177	51.35	51.75	52.5	Đạt	
178	Nguyễn Thị Anh	Dũng	23/11/1979	Tp.HCM	178	45	60.75	62.5	Không đạt	
179	Lê Minh Bảo	Dũng	30/04/1994	Tp.HCM	179	50.12	42.75	57.5	Không đạt	
180	Võ Quang	Dũng	12/01/1959	Tp.HCM	180	43.87	47.25	57.5	Không đạt	
181	Đặng Văn	Dũng	18/03/1995	TP. HCM	181	59.75	69.75	62.5	Đạt	
182	Hoàng Vĩnh	Dũng	01/05/1993	TP. HCM	182	31.5	50.5	50	Không đạt	
183	Mai Anh	Dũng	17/12/1979	TP. HCM	183	36.87	56.25	60	Không đạt	
184	Phạm Xuân	Duy	10/10/1995	TP. HCM	184	54.5	68.5	72.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
185	Phạm Hoàng	Duy	02/05/1981	An Giang	185	44.875	30.75	50	Không đạt	
186	Nguyễn Ngọc	Duy	30/08/1987	Cần Thơ	186	55.125	59.25	52.5	Đạt	
187	Đỗ Thành	Duy	08/03/1977	Đăk-Lăk	187					Không kiểm tra
188	Nguyễn	Duy	29/04/1982	Đồng Tháp	188	46.37	68.75	55	Không đạt	
189	Lê Thanh	Duy	24/02/1996	TP. HCM	189	60.375	64	67.5	Đạt	
190	Nguyễn Sơn	Duy	10/11/1996	TP. HCM	190	30.812	71	50	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 61,625 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
191	Trần Quang	Duy	30/02/1981	TP. HCM	191	58.75	52.5	70	Đạt	
192	Nguyễn Hoàng Quốc	Duy	16/10/1981	TP. HCM	192	41.75	54.25	52.5	Không đạt	
193	Trần Đình	Duy	12/12/1994	TP. HCM	193	53.75	62.25	72.5	Đạt	
194	Bùi Thị	Duyên	03/05/1994	Tp.HCM	194	60.125	70.75	70	Đạt	
195	Phạm Lê Phương	Duyên	08/04/1993	TP. HCM	195	52.75	64	52.5	Đạt	
196	Trần Thị Phương	Duyên	15/09/1980	TP. HCM	196	49.12	73.25	77.5	Không đạt	
197	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	10/06/1993	TP. HCM	197	70.62	66.875	57.5	Đạt	
198	Huỳnh Ngọc Mỹ	Duyên	24/09/1992	TP. HCM	198	48.75	66.25	75	Không đạt	
199	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	19/06/1996	TP. HCM	199	61.75	55.25	87.5	Đạt	
200	Hoàng Văn	Duyệt	07/01/1989	TP. HCM	200	58.75	56.5	72.5	Đạt	
201	Ngô Ngọc Bình	Dương	19/06/1995	Bình Phước	201	40.37	63.25	67.5	Không đạt	
202	Huỳnh Thị Thuỳ	Dương	02/12/1996	TP. HCM	202	66.5	67.12	60	Đạt	
203	Lê Thị Thùy	Dương	21/10/1964	An Giang	203	21.5	44.375	52.5	Không đạt	
204	Lê Minh	Dương	19/10/1979	Tiền Giang	204	41.5	50	62.5	Không đạt	
205	Hoàng Trần Thùy	Dương	13/03/1990	TP. HCM	205	43.12	67.5	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
206	Phạm Đại	Dương	26/05/1992	TP. HCM	206	54	71.75	52.5	Đạt	
207	Phạm Thị Thùy	Dương	28/06/1995	TP. HCM	207	62.25	60.75	50	Đạt	
208	Bùi Thị Ánh	Dương	09/10/1995	TP. HCM	208	43.75	58	50	Không đạt	
209	Tổng Kim	Đại	06/05/1971	Tp.HCM	209					Không kiểm tra
210	Phan Thị Trang	Đài	01/05/1995	TP. HCM	210	62.87	71.25	60	Đạt	
211	Mai Anh	Đào	19/05/1995	Tây Ninh	211	48.12	71.625	60	Không đạt	
212	Lê Thị Anh	Đào	14/10/1996	TP. HCM	212	58.125	78	60	Đạt	
213	Bùi Tấn	Đạt	13/02/1997	Bình Dương	213	44.125	68.625	65	Không đạt	
214	Đặng Xuân	Đạt	26/12/1996	Bình Dương	214	58.75	71.875	57.5	Đạt	
215	Lê Thành	Đạt	11/05/1994	Bình Phước	215	63.125	69.75	55	Đạt	
216	Nguyễn Tiến	Đạt	06/06/1993	TP. HCM	216	52.25	71.75	37.5	Không đạt	
217	Cao Phát	Đạt	08/05/1990	TP. HCM	217	50.75	59	50	Đạt	
218	Nguyễn Đức	Đạt	25/11/1995	TP. HCM	218	50.25	74.75	50	Đạt	
219	Nguyễn Hoàng	Đạt	19/10/1997	TP. HCM	219	64.75	71.5	50	Đạt	
220	Lư Phát	Đạt	12/03/1985	An Giang	220	26	36.5	42.5	Không đạt	
221	Vĩnh	Đạt	20/03/1965	Tp.HCM	221					Không kiểm tra
222	Nguyễn Minh	Đạt	06/01/1995	TP. HCM	222	55.62	70.25	50	Đạt	
223	Nguyễn Văn	Đạt	08/09/1977	TP. HCM	223	57.5	67.25	50	Đạt	
224	Đặng Hữu	Đặng	23/10/1996	BR - VT	224	64.87	61.5	55	Đạt	
225	Nguyễn Hải	Đặng	10/05/1981	TP. HCM	225	40	57.5	57.5	Không đạt	
226	Tô Văn	Đặng	06/03/1992	An Giang	226	59.62	66.125	52.5	Đạt	
227	Phan Thị Mỹ	Đặng	15/01/1994	TP. HCM	227	55.62	54.62	50	Đạt	
228	Lê Tranh	Đấu	07/07/1990	Trà Vinh	228	61.12	56.5	57.5	Đạt	
229	Nông Thị	Đẹp	16/05/1994	TP. HCM	229					Không kiểm tra
230	Dương Minh	Đệ	16/08/1991	TP. HCM	230	45.25	69.25	60	Không đạt	
231	Nguyễn Văn	Đích	22/03/1972	TP. HCM	231	17.25	50.5	50	Không đạt	
232	Lại Thị Ngọc	Điểm	24/10/1981	Tp.HCM	232	25.75	56	50	Không đạt	
233	Lê Minh	Điền	08/08/1985	Tiền Giang	233	32.5	71.5	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
234	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp	01/01/1966	TP. HCM	234	46	54.5	50	Không đạt	
235	Nguyễn Thị Hoàng	Điệp	27/11/1963	TP. HCM	235	70.12	55	75	Đạt	
236	Huỳnh Thị	Điều	30/07/1993	TP. HCM	236	58.75	74.62	70	Đạt	
237	Võ Quốc	Đĩnh	01/08/1978	TP. HCM	237	21.87	36.75	65	Không đạt	
238	Nguyễn Ngọc	Đoan	01/01/1977	Đồng Nai	238	62.125	80.5	65	Đạt	
239	Ngô Bằng	Đoan	15/08/1973	Đà Nẵng	239	43.25	63.25	50	Không đạt	
240	Lê Ngọc	Đoàn	15/02/1990	Đà Nẵng	240	51.5	82	72.5	Đạt	
241	Trần Văn	Đông	18/10/1968	Bình Dương	241	22.25	62.625	55	Không đạt	
242	Nguyễn Văn	Đông	23/09/1979	Đồng Nai	242	31.62	64.75	62.5	Không đạt	
243	Lê Viễn	Đông	08/03/1978	TP. HCM	243	58.12	77.25	55	Đạt	
244	Nguyễn Đức	Đồng	19/06/1968	Đồng Nai	244	34.375	50.25	65	Không đạt	
245	Phan Tiến	Đồng	06/02/1994	TP. HCM	245	52.5	86.25	50	Đạt	
246	Đình Đình Phú	Đức	16/07/1989	Bình Thuận	246	28.625	50.25	50	Không đạt	
247	Huỳnh Minh	Đức	15/10/1973	Tiền Giang	247	51.12	36.125	55	Không đạt	
248	Phạm Bửu	Đức	11/02/1987	TP. HCM	248	54.37	42.5	55	Không đạt	
249	Nguyễn Phúc	Đức	08/08/1982	TP. HCM	249	51.875	69.625	50	Đạt	
250	Trần Bửu Thịnh	Đức	02/09/1969	Cần Thơ	250	54.375	62.25	60	Đạt	
251	Phạm Đình	Đức	06/03/1956	Đồng Nai	251	44.25	50	60	Không đạt	
252	Trần Văn	Đức	10/12/1960	Khánh Hòa	252	36.25	50.75	62.5	Không đạt	
253	Đình Trần Minh	Đức	13/09/1995	TP. HCM	253	71	61.62	65	Đạt	
254	Vũ Tuấn	Đức	15/12/1993	TP. HCM	254	60.22	67	52.5	Đạt	
255	Nguyễn Văn	E	08/03/1968	Cần Thơ	255	28	54.25	67.5	Không đạt	
256	Nguyễn Văn Út	Em	06/03/1981	Trà Vinh	256	54.38	64.75	67.5	Đạt	
257	Trần Thị Hồng	Gấm	18/08/1986	TP. HCM	257	27.5	64.25	60	Không đạt	
258	Lê Khắc	Ghi	10/05/1986	TP. HCM	258					Không kiểm tra
259	Nguyễn Thị Hương	Giang	14/07/1994	Đà Nẵng	259	55.62	74.625	65	Đạt	
260	Trần Thị	Giang	17/03/1996	TP. HCM	260	38.125	68.25	55	Không đạt	
261	Bùi Lam	Giang	23/01/1976	TP. HCM	261	35.625	54.25	50.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
262	Trần Thanh	Giang	29/05/1978	TP. HCM	262	47.875	72	90	Không đạt	
263	Trần Thị Châu	Giang	26/05/1995	TP. HCM	263	61.13	67	51.5	Đạt	
264	Từ Thị Cẩm	Giang	20/01/1994	TP. HCM	264	50.88	54.5	63	Đạt	
265	Trần Thị Hương	Giang	21/07/1993	TP. HCM	265	51.63	66.25	82.5	Đạt	
266	Nguyễn Vũ Hà	Giang	23/08/1992	TP. HCM	266	52.5	52	51	Đạt	
267	Võ Đông	Giang	19/05/1975	Tây Ninh	267	43.5	54.5	57.5	Không đạt	
268	Trần Đức	Giang	27/01/994	TP. HCM	268	74.5	86	0	Không đạt	
269	Chu Thị	Giang	10/12/1985	TP. HCM	269	52.25	71.75	66.5	Đạt	
270	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	25/06/1995	BR-VT	270	56.87	72.75	63.5	Đạt	
271	Nguyễn Thị Huỳnh	Giao	19/04/1995	TP. HCM	271	60.1	64	72.5	Đạt	
272	Bùi Văn	Giáp	15/06/1994	Đồng Nai	272	55	58.25	56	Đạt	
273	Trần Văn	Giới	12/03/1991	BR - VT	273	69.125	72	72.5	Đạt	
274	Bùi Văn	Ha	03/06/1992	TP. HCM	274	53.125	73.5	58.5	Đạt	
275	Võ Thị Ngân	Hà	31/12/1996	Bình Dương	275	73	90.75	56	Đạt	
276	Hồ Thị Thu	Hà	10/07/1991	Bình Phước	276	50.75	82.75	62.5	Đạt	
277	Nguyễn Thu	Hà	14/01/1984	Cần Thơ	277	47.25	51.75	71	Không đạt	
278	Phùng Ngọc Thanh	Hà	12/04/1984	Đồng Nai	278	54.75	57.75	63.5	Đạt	
279	Đỗ Thanh	Hà	17/02/1996	Đà Nẵng	279	51.87	58.87	77.5	Đạt	
280	Vũ Thu	Hà	08/10/1994	TP. HCM	280	41	61.75	62.5	Không đạt	
281	Nguyễn Thị Thanh	Hà	11/09/1992	TP. HCM	281	56.625	65.5	79	Đạt	
282	Trương Thị Thu	Hà	24/01/1991	TP. HCM	282	63.375	67.5	50	Đạt	
283	Ngô Vũ Văn	Hà	02/09/1982	TP. HCM	283	34.5	67.87	64	Không đạt	
284	Trần Kiên Thanh	Hà	28/04/1995	TP. HCM	284	54.375	73.25	51.5	Đạt	
285	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/08/1995	TP. HCM	285	57.25	69.12	66.5	Đạt	
286	Phùng Vĩnh	Hà	25/04/1983	TP. HCM	286	56	67	51.5	Đạt	
287	Nguyễn Vũ Hải	Hà	05/03/1996	TP. HCM	287	62.625	51	67.5	Đạt	
288	Xà Thị Bích	Hà	06/03/1991	Đà Nẵng	288	57	56.5	65	Đạt	
289	Trần Ngọc	Hà	09/02/1976	Tây Ninh	289	23.75	53	67.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
290	Nguyễn Hải	Hà	01/07/1959	Tp.HCM	290	31.25	45.75	55	Không đạt	
291	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/05/1992	Tp.Hà Nội	291	56.25	68.5	55	Đạt	
292	Lê Thị Thu	Hà	08/08/1991	TP. HCM	292	31.25	52.5	57.5	Không đạt	
293	Phan Thị Thu	Hà	21/02/1995	TP. HCM	293	39.25	66.75	57.5	Không đạt	
294	Đinh Hồ Nhị	Hà	17/11/1996	TP. HCM	294	58.25	70.5	50	Đạt	
295	Nguyễn Trịnh Thanh	Hà	01/11/1996	TP. HCM	295	47.25	65.37	50	Không đạt	
296	Nguyễn Thị Thu	Hà	22/10/1993	TP. HCM	296	56.625	58	50.25	Đạt	
297	Nguyễn Thị	Hà	10/01/1995	TP. HCM	297	50.5	77.5	60	Đạt	
298	Nguyễn Thu	Hà	13/11/1994	TP. HCM	298	54.125	79.875	60	Đạt	
299	Ngô An	Hạ	26/12/1977	Tp.HCM	299					
300	Đỗ Minh	Hạ	22/09/1974	Tp.HCM	300	41.125	53.12	57.5	Không đạt	Không kiểm tra
301	Hồ Thị Thanh	Hải	30/04/1979	Bình Dương	301	58.5	64.25	62.5	Đạt	
302	Lê Minh	Hải	29/01/1987	Long An	302	68.125	73.75	62.5	Đạt	
303	Đặng Thị Hồng	Hải	01/01/1987	Tây Ninh	303	50.25	53.5	65	Đạt	
304	Nguyễn Thị Hồng	Hải	07/10/1988	Bình Dương	304	51	53.5	60	Đạt	
305	Nguyễn Thanh	Hải	10/04/1959	Cà Mau	305					
306	Nguyễn Thanh	Hải	01/05/1965	Đà Nẵng	306	27.25	67.625	55	Không đạt	Không kiểm tra
307	Nguyễn Thanh	Hải	10/02/1964	Tiền Giang	307	43.75	53	57.5	Không đạt	
308	Nguyễn Ngọc	Hải	05/05/1979	Tp.HCM	308	43.37	63.75	62.5	Không đạt	
309	Huỳnh Ngọc	Hải	25/12/1960	Tp.HCM	309	31.875	47.25	60	Không đạt	
310	Lê Công Hoàng	Hải	31/12/1972	TP. HCM	310	28.125	54.25	50	Không đạt	
311	Hoàng Thanh	Hải	21/04/1972	TP. HCM	311	34.75	52.25	60	Không đạt	
312	Nguyễn Ngọc	Hải	04/02/1995	TP. HCM	312	65	82.25	65	Đạt	
313	Nguyễn Văn	Hải	10/05/1989	TP. HCM	313	65.63	62.5	67.5	Đạt	
314	Trần Lê Khánh	Hải	29/12/1993	TP. HCM	314	62.5	76.5	85	Đạt	
315	Nguyễn Bảo	Hạnh	18/08/1985	Đồng Tháp	315	35.62	41.37	67.5	Không đạt	
316	Trương Thị Hồng	Hạnh	13/01/1996	Đà Nẵng	316	56.12	69.75	82.5	Đạt	
317	Đặng Thị	Hạnh	15/07/1995	TP. HCM	317	59.75	65.75	69.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
318	Thái Thị Kiều	Hạnh	11/07/1981	Cần Thơ	318	31.875	53.5	76.5	Không đạt	
319	Nguyễn Ngọc Thuý	Hạnh	14/03/1994	Tp.HCM	319	51.25	57.75	76.5	Đạt	
320	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	08/01/1995	TP. HCM	320	53.75	65.25	80	Đạt	
321	Phạm Thị Quỳnh	Hạnh	09/06/1995	TP. HCM	321	47.75	68	79.5	Không đạt	
322	Trần Thị	Hạnh	20/06/1994	TP. HCM	322	51.12	74.25	82	Đạt	
323	Ngô	Hao	15/12/1994	TP. HCM	323	45.25	70.75	70	Không đạt	
324	Ngô Khắc	Hào	20/10/1963	Lâm Đồng	324	20.05	61.75	60	Không đạt	
325	Trần Anh	Hào	07/10/1997	TP. HCM	325	42.5	82.75	65	Không đạt	
326	Trần Nhật	Hào	01/09/1996	TP. HCM	326	54.25	72.25	77.5	Đạt	
327	Đình Quang	Hào	27/04/1971	Tp.HCM	327	58.37	51.75	73	Đạt	
328	Luyện Thị	Hảo	10/08/1982	BR - VT	328	48.12	39.12	77.5	Không đạt	
329	Nguyễn Tô Như	Hảo	27/06/1992	TP. HCM	329	23.062	58.25	35	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 46,125 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
330	Quách Văn	Hảo	21/10/1989	TP. HCM	330	55.5	55.5	70	Đạt	
331	Nguyễn Ngọc Như	Hảo	28/08/1993	TP. HCM	331	51.375	58	75	Đạt	
332	Mai Thị Thanh	Hảo	03/04/1995	TP. HCM	332	51	68	77.5	Đạt	
333	Trần Thị Bích	Hằng	09/05/1980	Đồng Nai	333	19	56.37	70	Không đạt	
334	Lương Thị	Hằng	10/07/1995	Đồng Nai	334	56.25	60	70	Đạt	
335	Trần Thị	Hằng	15/05/1995	Đà Nẵng	335	63.75	53.5	57.5	Đạt	
336	Trần Thị Mỹ	Hằng	21/05/1983	TP. HCM	336	54.75	78.625	57.5	Đạt	
337	Phùng Thanh	Hằng	06/11/1995	TP. HCM	337	60.87	77.5	75	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
338	Hoàng Thị	Hằng	06/07/1992	TP. HCM	338	61	62.12	70	Đạt	
339	Đoàn Thị Diễm	Hằng	21/08/1995	TP. HCM	339	58.75	63	65	Đạt	
340	Trần Thị	Hằng	03/07/1982	TP. HCM	340	56.25	48.88	50	Không đạt	
341	Trần Thị Minh	Hằng	12/08/1994	TP. HCM	341	46.5	70.5	80	Không đạt	
342	Nguyễn Thị Thu	Hằng	13/09/1992	TP. HCM	342	66.625	76.75	75	Đạt	
343	Mạch Mỹ Gia	Hân	21/03/1995	Tiền Giang	343	52.25	87.5	70	Đạt	
344	Phan Ngọc Diễm	Hân	03/09/1979	Đồng Nai	344	44.87	59.25	50	Không đạt	
345	Lê Phạm Việt	Hân	26/08/1996	TP. HCM	345	61.87	59.75	75	Đạt	
346	Nguyễn Chí	Hậu	01/06/1996	Bạc Liêu	346	64.5	64.75	50	Đạt	
347	Nguyễn Thị	Hậu	27/06/1995	Đà Nẵng	347	58.75	61.25	55	Đạt	
348	Trần Thị	Hậu	23/04/1995	TP. HCM	348	54.25	68	80	Đạt	
349	Nguyễn Thị	Hiền	05/04/1993	Bình Dương	349	44.75	74.5	55	Không đạt	
350	Nguyễn Minh	Hiền	28/04/1977	TP. HCM	350	53.12	54.5	50	Đạt	
351	Đỗ Lê Ngọc	Hiền	22/02/1994	TP. HCM	351	45	78.87	80	Không đạt	
352	Quách Thị Mộng	Hiền	26/10/1975	TP. HCM	352	26.88	61.875	50	Không đạt	
353	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	17/06/1994	TP. HCM	353	50.12	85	75	Đạt	
354	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	19/10/1996	TP. HCM	354	53.75	63.25	55	Đạt	
355	Đỗ Thị Kim	Hiền	15/03/1980	TP. HCM	355	42.5	61.375	60	Không đạt	
356	Ngô Thị Thu	Hiền	23/09/1996	TP. HCM	356	50.62	66.62	65	Đạt	
357	Diệp Thị Kim	Hiền	03/02/1966	Tp.HCM	357					Không kiểm tra
358	Huỳnh Ngọc Đại	Hiền	02/02/1978	TP. HCM	358	43.25	51.25	70	Không đạt	
359	Trần Xuân	Hiền	02/03/1980	Tp.HCM	359	65.75	68.75	65	Đạt	
360	Nguyễn Văn	Hiền	08/11/1994	Kom Tum	360	39.375	66.25	50	Không đạt	
361	Lý Thị Mỹ	Hiệp	14/12/1983	TP. HCM	361	34.37	60.25	50	Không đạt	
362	Trần Thị Mỹ	Hiệp	29/11/1995	TP. HCM	362	59.5	76	65	Đạt	
363	Nguyễn Đỗ Thành	Hiếu	10/12/1996	Bình Dương	363	53.375	58.25	50	Đạt	
364	Nguyễn Văn	Hiếu	23/02/1994	Kom Tum	364	45.125	57	60	Không đạt	
365	Phạm Trung	Hiếu	01/07/1991	TP. HCM	365	44.125	44	67.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
366	Đào Trọng	Hiếu	24/08/1987	TP. HCM	366	27.87	67.25	70	Không đạt	
367	Phạm Xuân	Hiếu	06/09/1986	TP. HCM	367	29.375	42	50	Không đạt	
368	Đỗ Quan	Hiếu	31/08/1985	TP. HCM	368	44.625	47.5	57.5	Không đạt	
369	Trần Đăng Chí	Hiếu	02/03/1996	TP. HCM	369	53.75	58.5	52.5	Đạt	
370	Nguyễn Thị Phương	Hiếu	24/09/1996	TP. HCM	370	42.75	66.75	60	Không đạt	
371	Võ Trọng	Hiếu	29/04/1979	TP. HCM	371					Không kiểm tra
372	Nguyễn Trung	Hiếu	20/07/1991	TP. HCM	372	47.5	60.125	60	Không đạt	
373	Nguyễn Hồ Vũ	Hiếu	31/03/1993	TP. HCM	373	52.5	64.87	57.5	Đạt	
374	Vũ Văn	Hình	07/06/1981	Gia Lai	374	36	42	62.5	Không đạt	
375	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	11/08/1984	Quảng Ngãi	375	46.25	69.25	70	Không đạt	
376	Nguyễn Thị Mỹ	Hoa	24/09/1996	TP. HCM	376	62.72	86.25	77.5	Đạt	
377	Trần Thị Như	Hoa	22/01/1990	Bến Tre	377	25.5	57	62.5	Không đạt	
378	Bùi Thị Trinh	Hoa	06/03/1995	TP. HCM	378	79.75	82.62	70	Đạt	
379	Trần Trọng	Hòa	14/04/1992	TP. HCM	379	63.75	68	67.5	Đạt	
380	Võ Thiện	Hòa	28/08/1991	TP. HCM	380	32.25	48	65	Không đạt	
381	Trần Văn	Hòa	25/10/1987	Vĩnh Long	381					Không kiểm tra
382	Nguyễn Thị	Hòa	20/09/1995	TP. HCM	382	52.5	66.75	67.5	Đạt	
383	Nguyễn Văn	Hoài	01/12/1995	TP. HCM	383	83.25	75.25	72.5	Đạt	
384	Đỗ Hiệp Khải	Hoàn	14/07/1992	TP. HCM	384					Không kiểm tra
385	Nguyễn Ngọc	Hoàn	08/05/1985	Tp.HCM	385	41.625	70.25	57.5	Không đạt	
386	Nguyễn Văn	Hoàn	13/05/1996	TP. HCM	386	72	81.25	70	Đạt	
387	Lê Đỗ Minh	Hoàng	07/02/1996	Bạc Liêu	387	25.62	57.25	67.5	Không đạt	
388	Hồ Minh	Hoàng	23/11/1996	Bình Dương	388	44	79.75	65	Không đạt	
389	Nguyễn Thị Mỹ	Hoàng	06/07/1996	TP. HCM	389					Không kiểm tra
390	Bùi Viết	Hoàng	22/03/1986	TP. HCM	390	39.5	51.75	50	Không đạt	
391	Tăng Văn	Hoàng	04/03/1979	BR - VT	391	15.625	41.25	50	Không đạt	
392	Trần Huy	Hoàng	28/02/1988	Khánh Hòa	392	40.63	64.5	62.5	Không đạt	
393	Nguyễn Văn	Hoàng	03/09/1968	Tp.HCM	393	50.25	60.75	50	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
394	Võ Duy	Hoàng	01/01/1985	TP. HCM	394	38.75			Không đạt	Không KT môn PL và TH
395	Trần Văn	Hoàng	24/04/1996	TP. HCM	395	54.125	66.25	72.5	Đạt	
396	Hà Thanh	Hoàng	08/08/1995	TP. HCM	396	50.37	70	52.5	Đạt	
397	Phạm Văn	Hoàng	22/12/1994	TP. HCM	397	69.125	73.25	65	Đạt	
398	Vũ Trần Xuân	Hoàng	19/03/1996	TP. HCM	398	42.87	72.875	50	Không đạt	
399	Lê Thành	Hoàng	10/02/1993	TP. HCM	399	52.5	82.12	50	Đạt	
400	Nguyễn Nhật	Hoàng	10/12/1995	TP. HCM	400	69.875	75.25	45	Không đạt	
401	Trương Quang	Hoàng	10/10/1966	TP. HCM	401	39.37	61.37	50	Không đạt	
402	Hà Văn	Hon	29/01/1966	Long An	402	35.5	33	50	Không đạt	
403	Nguyễn Ngọc	Hồ	06/05/1997	TP. HCM	403	50	64	50	Đạt	
404	Trương Thị Bích	Hồng	17/10/1996	TP. HCM	404	62.5	65.75	42.5	Không đạt	
405	Trương Công	Hồng	05/06/1990	TP. HCM	405	52	68.75	70	Đạt	
406	Bùi Thị Thu	Hồng	27/09/1994	TP. HCM	406	66.1	71.5	82.5	Đạt	
407	Trần Thanh	Hội	21/02/1995	TP. HCM	407	62	82.37	52.5	Đạt	
408	Nguyễn Tuấn	Huân	24/03/1991	BR - VT	408	70.62	82.5	75	Đạt	
409	Trần Đình	Huân	06/08/1984	Tp.HCM	409					
410	Lê Thị	Huê	27/03/1995	TP. HCM	410	61.875	70.75	60	Đạt	Không kiểm tra
411	Nguyễn	Huê	15/07/1957	Đồng Nai	411	5.63	31.625	50	Không đạt	
412	Bùi Thị Mỹ	Huê	24/09/1997	Phú Yên	412	28.88	57.25	60	Không đạt	
413	Nguyễn Thị	Huê	11/06/1995	TP. HCM	413					
414	Trần Thị	Huê	28/04/1996	TP. HCM	414	66.87	62.25	57.5	Đạt	Không kiểm tra
415	Nguyễn Thị Kim	Huê	18/12/1995	TP. HCM	415	65	88	77.5	Đạt	
416	Phạm Ngọc	Huê	15/08/1960	Tp.HCM	416					
417	Đinh Thị	Huế	22/03/1991	TP. HCM	417	33.37	70.25	60	Không đạt	Không kiểm tra
418	Phạm Quốc	Hùng	17/02/1976	TP. HCM	418	16.87	54.25	70	Không đạt	
419	Hoàng Minh	Hùng	08/11/1996	TP. HCM	419	76.87	77.25	67.5	Đạt	
420	Vũ Văn	Hùng	10/05/1995	TP. HCM	420	59	68.5	52.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
421	Phan Tấn	Hùng	02/10/1995	TP. HCM	421	30	70.75	50	Không đạt	
422	Dương Công	Hùng	03/03/1973	Đà Nẵng	422	32.125	59.25	50	Không đạt	
423	Diệp Thanh	Hùng	12/12/1964	Hậu Giang	423	36.87	38.25	50	Không đạt	
424	Nguyễn Thanh	Hùng	01/06/1976	Tp.HCM	424	31.25	44.5	50	Không đạt	
425	Nguyễn Mạnh	Hùng	02/08/1988	Tp.Hà Nội	425	45.75	58.25	50	Không đạt	
426	Từ Thế Anh	Hùng	18/04/1987	Đắk Lắk	426	24.37	58.75	50	Không đạt	
427	Lê Mạnh	Hùng	05/06/1979	Đà Nẵng	427	34.625	50.75	70	Không đạt	
428	Nguyễn Tấn Phi	Hùng	10/11/1995	TP. HCM	428	48.125	77	75	Không đạt	
429	Nguyễn Việt	Hùng	01/10/1989	TP. HCM	429	54.875	77.35	80	Đạt	
430	Đỗ Minh	Hùng	22/06/1994	TP. HCM	430	55.25	72.5	87.5	Đạt	
431	Nguyễn Tấn	Hùng	06/02/1989	TP. HCM	431	43.5	69.125	60	Không đạt	
432	Đàm Văn	Hùng	28/09/1994	TP. HCM	432	57.25	74.5	67.5	Đạt	
433	Trần Mạnh	Hùng	28/08/1974	TP. HCM	433					Không kiểm tra
434	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/02/1971	TP. HCM	434	34	57.5	82.5	Không đạt	
435	Lê Văn	Huy	26/08/1995	Đắk Lắk	435	53.13	57.25	50	Đạt	
436	Lê Hoàng Gia	Huy	30/10/1997	Trà Vinh	436	53.75	69.25	30	Không đạt	
437	Nguyễn Đức	Huy	18/09/1996	TP. HCM	437	61.87	83	60	Đạt	
438	Đình Quang	Huy	30/12/1992	Tp.HCM	438	55	72.5	52.5	Đạt	
439	Trần Quốc	Huy	19/10/1988	Tp.HCM	439					Không kiểm tra
440	Nguyễn Xuân	Huy	10/04/1996	TP. HCM	440	66.75	80.25	75	Đạt	
441	Nguyễn Công	Huy	17/10/1987	TP. HCM	441	36.25	51.75	40	Không đạt	
442	Phạm Quang	Huy	13/07/1994	TP. HCM	442	39.5	69	60	Không đạt	
443	Phạm Hải	Huy	20/10/1983	TP. HCM	443	60.75	64.25	50	Đạt	
444	Phạm Đức	Huy	22/12/1976	TP. HCM	444	26.25	62	62.5	Không đạt	
445	Nguyễn Đức	Huy	04/02/1995	Tp.HCM	445	54.5	58.87	60	Đạt	
446	Tạ Nguyễn Ngọc	Huyền	12/03/1985	TP. HCM	446	62.25	63.87	62.5	Đạt	
447	Nguyễn Thị Kim	Huyền	15/01/1991	Bến Tre	447	53.75	69.25	67.5	Đạt	
448	Nguyễn Thị Trung	Huyền	13/07/1988	Bến Tre	448	51.125	62.75	50	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
449	Huỳnh Thị Ngọc	Huỳnh	10/02/1996	Đồng Nai	449	61.5	72.75	60	Đạt	
450	Nguyễn Thị Ngọc	Huỳnh	29/05/1997	Đà Nẵng	450	52.75	62.25	50	Đạt	
451	Bùi Thị Thanh	Huỳnh	24/06/1996	TP. HCM	451	46.625	67.875	55	Không đạt	
452	Nguyễn Thị Thanh	Huỳnh	01/09/1995	TP. HCM	452	52.375	66	70	Đạt	
453	Nguyễn Thị Ngọc	Huỳnh	17/08/1996	TP. HCM	453	62.88	75.25	70	Đạt	
454	Đinh Thị Thu	Huỳnh	19/01/1986	TP. HCM	454	64.25	48.5	50	Không đạt	
455	Phạm Thị Thu	Huỳnh	17/09/1996	TP. HCM	455	77.5	81	62.5	Đạt	
456	Trần Thị Mộng	Huỳnh	14/10/1984	TP. HCM	456	50.625	79.5	60	Đạt	
457	Đào Thu	Huỳnh	06/01/1996	TP. HCM	457	51.87	87.25	67.5	Đạt	
458	Hoàng Thị Mỹ	Huỳnh	26/08/1995	TP. HCM	458	55.62	78.5	67.5	Đạt	
459	Lưu Thị	Huỳnh	23/11/1996	TP. HCM	459	60.75	63.75	67.5	Đạt	
460	Ngô Thị Như	Huỳnh	18/08/1995	TP. HCM	460	70.12	89.25	70	Đạt	
461	Đỗ Khắc Tất	Hung	18/11/1993	TP. HCM	461	50.75	59.75	70	Đạt	
462	Trần Tấn	Hung	01/02/1996	TP. HCM	462	56.25	56.5	60	Đạt	
463	Đỗ	Hung	01/10/1954	Tp.HCM	463	6.25	60.875	50	Không đạt	
464	Trần Ngọc	Hung	20/08/1994	Tp.HCM	464	53.75	61.62	50	Đạt	
465	Lê Nhựt	Hùng	03/02/1991	Vĩnh Long	465	74.5	69.25	60	Đạt	
466	Nguyễn Thị	Hương	03/09/1994	BR - VT	466	46.73	47.5	67.5	Không đạt	
467	Bùi Thị Thu	Hương	07/01/1996	Đăk Lăk	467	62.75	67	70	Đạt	
468	Đậu Thị	Hương	20/12/1995	Đồng Nai	468	68.125	56.75	63.5	Đạt	
469	Nguyễn Hoài	Hương	01/05/1991	TP. HCM	469	51.5	64	63	Đạt	
470	Đổng Nữ Hoàng	Hương	02/09/1996	TP. HCM	470	65.5	81	62	Đạt	
471	La Thị Thu	Hương	08/06/1974	Cần Thơ	471	28.25	50.25	40.5	Không đạt	
472	Nguyễn Thị Lan	Hương	11/09/1978	Tp.HCM	472					Không kiểm tra
473	Lê Thị Minh	Hương	14/10/1995	TT - Huế	473	65	80.25	85.5	Đạt	
474	Bùi Thị	Hường	10/01/1994	Đồng Nai	474	68.625	77.25	69	Đạt	
475	Dương Thị Thu	Hường	28/08/1971	Đồng Nai	475	33.125	45	37	Không đạt	
476	Nguyễn Thị	Hường	14/08/1995	TP. HCM	476	66.13	74.75	81	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
477	Bùi Công Phú	Hường	20/06/1996	TP. HCM	477	52.5	62	65.5	Đạt	
478	Trần Quang	Hướng	26/06/1987	TP. HCM	478	53.75	60.5	63	Đạt	
479	Lê Sỹ	Huu	17/11/1994	Bình Dương	479	38.75	72.25	79	Không đạt	
480	Nguyễn	Hynos	26/06/1979	Đồng Tháp	480	54.375	64.25	60.5	Đạt	
481	Lê Thành	Kế	29/03/1966	TP. HCM	481	40	54.5	88	Không đạt	
482	Nguyễn Bá	Kết	01/08/1983	TP. HCM	482					Không kiểm tra
483	Trịnh Xuân	Kiên	28/08/1980	Đồng Nai	483	41	62.63	77	Không đạt	
484	Trần Trung	Kiên	03/06/1988	Tp.HCM	484					Không kiểm tra
485	Võ Quang	Kiệt	09/07/1995	Đà Nẵng	485	63	82.25	78	Đạt	
486	Hồ Vũ Thúy	Kiều	18/07/1990	Đà Nẵng	486	58	75.5	80.5	Đạt	
487	Nguyễn Thị Lệ	Kiều	20/04/1993	TP. HCM	487	64.375	72.5	83.5	Đạt	
488	Phạm Nhật	Kiều	20/01/1963	TP. HCM	488	62.5	62.25	90	Đạt	
489	Lê Trần Song	Kim	14/10/1995	TP. HCM	489	80.75	65.25	81.5	Đạt	
490	Nguyễn Hoàng Mỹ	Kim	13/12/1992	TP. HCM	490	57.75	75	82.5	Đạt	
491	Lê Việt	Kỳ	18/04/1980	TP. HCM	491	47.5	57.62	83	Không đạt	
492	Trương Bảo	Khá	18/05/1979	Cần Thơ	492	62.12	68.75	82	Đạt	
493	Hoàng	Kha	30/03/1995	TP. HCM	493	73	64.75	80.5	Đạt	
494	Lưu Thị Xuân Nữ Hoàn	Khải	10/02/1989	Tp.HCM	494	33.75	49	31	Không đạt	
495	Vương Quan	Khải	13/10/1975	TP. HCM	495	59.875	59.25	60	Đạt	
496	Nông Thị	Khang	03/10/1996	Đồng Nai	496	47.5	70.25	60	Không đạt	
497	Lê Duy	Khang	14/08/1995	TP. HCM	497	73.75	70.5	70	Đạt	
498	Bùi Bảo	Khang	02/03/1996	TP. HCM	498	67.25	66	70	Đạt	
499	Lâm Mạnh	Khang	16/07/1996	TP. HCM	499	55.625	74.25	60	Đạt	
500	Trương Thị An	Khang	02/04/1995	TP. HCM	500	72.125	82	60	Đạt	
501	Bùi Thị Mỹ	Khanh	20/05/1990	TP. HCM	501	58.12	61.75	50	Đạt	
502	Đặng Ngọc Tường	Khanh	13/01/1981	TP. HCM	502	39.75	57.75	60	Không đạt	
503	Cù Long	Khánh	10/05/1993	TP. HCM	503	57	55.12	50	Đạt	
504	Hà Nguyễn Quốc	Khánh	26/10/1956	Đồng Nai	504	21.25	46.5	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
505	Nguyễn Mai Như	Khánh	02/09/1996	TP. HCM	505	55	87	70	Đạt	
506	Lê Đăng	Khoa	18/02/1995	Ninh Thuận	506	66.25	70.37	60	Đạt	
507	Thiệu Bá	Khoa	06/07/1984	TP. HCM	507	52.5	54.5	50	Đạt	
508	Lê Minh	Khoa	17/06/1993	TP. HCM	508	51.13	52.875	70	Đạt	
509	Nguyễn Minh	Khôi	19/06/1981	Bến Tre	509	32.75	52.5	70	Không đạt	
510	Nguyễn Bá	Khôi	13/08/1976	TP. HCM	510					Không kiểm tra
511	Lê Thị	Khuyên	22/06/1994	Long An	511	54.87	53.75	60	Đạt	
512	Nguyễn Đình	Khuông	26/04/1995	TP. HCM	512	54.37	68.75	60	Đạt	
513	Nguyễn Văn	Lâm	10/06/1991	Tp.HCM	513	62.5	67.75	60	Đạt	
514	Phạm Hoàng	Lam	10/10/1981	TP. HCM	514	33.75	58.25	60	Không đạt	
515	Lê Thị	Lan	01/06/1976	Bình Dương	515	42.625	67.25	60	Không đạt	
516	Trịnh Thị	Lan	05/02/1990	TP. HCM	516	29.63	75.5	50	Không đạt	
517	Nguyễn Linh	Lan	26/09/1969	TP. HCM	517	33.12	62	60	Không đạt	
518	Bùi Hương	Lan	08/12/1993	TP. HCM	518	72	81.5	70	Đạt	
519	Nguyễn Thị Ngọc	Lang	24/11/1979	TP. HCM	519	68.25	68.75	70	Đạt	
520	Trần Thị Thanh	Lang	07/02/1993	TP. HCM	520	54.25	58	70	Đạt	
521	Lương Văn	Lăm	22/12/1979	TP. HCM	521	52.75	48.5	50	Không đạt	
522	Nguyễn Thị Thuý	Lâm	05/05/1995	TP. HCM	522	53.75	63.5	70	Đạt	
523	Nguyễn Tùng	Lâm	16/07/1968	Cà Mau	523	38.12	30.5	52.5	Không đạt	
524	Bùi Đức	Lâm	22/01/1974	Cần Thơ	524	49.13	55.25	50	Không đạt	
525	Trần Đào Hải	Lâm	23/02/1977	Đồng Nai	525	49	41.5	57.5	Không đạt	
526	Nguyễn Hồng	Lâm	05/06/1980	Lâm Đồng	526	35.62	50.25	70	Không đạt	
527	Đỗ Thị Hoài	Lâm	20/07/1988	Tp.HCM	527	54.75	68	50	Đạt	
528	Huỳnh Văn	Lâm	06/10/1996	TP. HCM	528	67.5	79.25	62.5	Đạt	
529	Vũ Văn	Lâm	17/06/1986	TP. HCM	529	28.5	50.375	50	Không đạt	
530	Bùi Thị	Lệ	15/11/1994	Đà Nẵng	530	80.63	78	65	Đạt	
531	Nguyễn Thị	Lệ	20/01/1996	TP. HCM	531	58.5	73.38	55	Đạt	

05/10/2018

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
532	Hoàng Ngọc	Liên	27/03/1982	BR - VT	532	45.62	55.5	52.5	Không đạt	
533	Trần Thị Bích	Liên	25/10/1990	Bình Dương	533	41.875	54.125	57.5	Không đạt	
534	Đinh Bích	Liên	01/02/1996	Gia Lai	534	71	75	60	Đạt	
535	Lâm Thị	Liên	02/06/1995	TP. HCM	535	57	76	70	Đạt	
536	Võ Thị Kim	Liên	23/07/1993	TP. HCM	536	59.75	83.75	60	Đạt	
537	Nguyễn Thị	Liên	17/09/1991	TP. HCM	537	74.37	71	65	Đạt	
538	Nguyễn Thị Hương	Liên	20/10/1991	TP. HCM	538	65.5	81.75	70	Đạt	
539	Hồ Thị	Liều	24/12/1986	Cần Thơ	539	25	55.12	55	Không đạt	
540	Hoàng Thị	Liều	24/01/1994	Tp.HCM	540	67.75	64.5	50	Đạt	
541	Trương Đỗ Thảo	Linh	08/04/1997	BR - VT	541	50	84	70	Đạt	
542	Võ Thị Thùy	Linh	13/11/1989	Hậu Giang	542	54.87	72.25	70	Đạt	
543	Đỗ Thị Hoài	Linh	17/10/1996	Đà Nẵng	543	54	58.75	70	Đạt	
544	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/02/1996	TP. HCM	544	50.5	65.75	65	Đạt	
545	Võ Thị	Linh	14/07/1994	TP. HCM	545	47.25	62.5	37.5	Không đạt	
546	Đoàn Thị Hồng	Linh	30/01/1993	TP. HCM	546	68.5	72.25	75	Đạt	
547	Lê Huỳnh Ngọc	Linh	12/11/1996	TP. HCM	547	60	62	30	Không đạt	
548	Đỗ Thị Khánh	Linh	26/05/1993	TP. HCM	548	57.88	52.75	52.5	Đạt	
549	Trịnh Đoàn Tuấn	Linh	20/08/1978	TP. HCM	549	61.25	77.25	27.5	Không đạt	
550	Văn Gia	Linh	19/09/1995	TP. HCM	550	51.625	65	50	Đạt	
551	Nguyễn Võ Thuỳ	Linh	10/11/1995	TP. HCM	551	54.12	54.87	57.5	Đạt	
552	Ngô Thị Xuyên	Linh	20/12/1993	TP. HCM	552	33.5	53.75	52.5	Không đạt	
553	Nguyễn Mỹ	Linh	20/03/1995	TP. HCM	553	50.62	76.25	52.5	Đạt	
554	Phạm Thuỳ	Linh	20/06/1995	TP. HCM	554	41.25	73.625	32.5	Không đạt	
555	Nguyễn Mỹ Kiều	Linh	17/02/1994	TP. HCM	555	55.62	90.75	52.5	Đạt	
556	Võ Thị Diệu	Linh	10/08/1995	TP. HCM	556	54.375	67.37	57.5	Đạt	
557	Phan Hồng	Linh	01/01/1981	Tp.HCM	557	39.12	44.25	32.5	Không đạt	
558	Vũ Thị Phương	Linh	23/12/1987	Tp.HCM	558	34.5	70	27.5	Không đạt	
559	Trần Thái	Linh	20/03/1983	Tp.Hà Nội	559	60.625	71	27.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
560	Trương Thị Cẩm	Linh	28/10/1995	TP. HCM	560	66.5	75.75	52.5	Đạt	
561	Nguyễn Anh	Linh	02/01/1983	TP. HCM	561	51.25	70.5	50	Đạt	
562	Đào Hải	Linh	11/03/1996	TP. HCM	562	66.875	80.5	50	Đạt	
563	Nguyễn Ngọc	Linh	07/01/1995	TP. HCM	563	52.875	77.5	70	Đạt	
564	Nguyễn Huỳnh Phương	Linh	20/01/1995	TP. HCM	564	55.25	65.37	62.5	Đạt	
565	Kpã Nguyễn Thu	Linh	02/09/1994	TP. HCM	565	41	54.25	52.5	Không đạt	
566	Lê Thị	Linh	24/09/1994	TP. HCM	566	51.25	80	52.5	Đạt	
567	Nguyễn Phùng Ngọc	Linh	11/07/1995	TP. HCM	567	45.62	69	52.5	Không đạt	
568	Phạm Thị Ngọc	Linh	05/06/1994	TP. HCM	568	43.38	59.5	50	Không đạt	
569	Đồng Nữ Thùy	Linh	16/12/1997	TP. HCM	569	64.125	67.75	52.5	Đạt	
570	Trần Nguyễn Hiền	Linh	12/10/1996	TP. HCM	570	56.875	67.25	30	Không đạt	
571	Bùi Mai	Linh	30/08/1994	TP. HCM	571	56.25	68.25	32.5	Không đạt	
572	Nguyễn Thị Thùy	Linh	29/03/1996	TP. HCM	572	51.75	72.25	50	Đạt	
573	Lê Công Mạnh	Linh	23/11/1995	TP. HCM	573	50.25	70	70	Đạt	
574	Trần Thị Khánh	Linh	05/01/1995	TP. HCM	574	57.5	78.75	52.5	Đạt	
575	Trần Văn	Linh	16/04/1993	TP. HCM	575	65	80.25	52.5	Đạt	
576	Hoàng Thị Hồng	Linh	24/10/1996	TP. HCM	576	68	84.88	72.5	Đạt	
577	Mai Thị Tố	Loan	20/01/1996	TP. HCM	577	57.25	60.5	52.5	Đạt	
578	Nguyễn Tố	Loan	08/02/1996	TP. HCM	578	56.38	77.75	72.5	Đạt	
579	Trần Thanh	Long	01/05/1981	Lâm Đồng	579	26.37	44	52.5	Không đạt	
580	Nguyễn Thanh	Long	10/09/1990	TP. HCM	580	40.5	72.5	72.5	Không đạt	
581	Nguyễn Hải	Long	30/12/1978	Vĩnh Long	581					Không kiểm tra
582	Nguyễn Hoàng	Long	07/10/1985	Tp.HCM	582	23.75	44	45	Không đạt	
583	Trần Tuấn	Long	12/11/1973	Tp.HCM	583	36.62	53.5	52.5	Không đạt	
584	Lữ Chu Bảo	Long	04/11/1991	TP. HCM	584	63.5	63.25	82.5	Đạt	
585	Đinh Ca	Long	22/08/1994	TP. HCM	585	42.63	81.25	85	Không đạt	
586	Bùi Vinh	Long	04/04/1988	TP. HCM	586	54.13	71	77.5	Đạt	
587	Khuất Hải	Long	02/03/1988	TP. HCM	587	55.38	59.12	65	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
588	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Lộc	28/01/1990	Tây Ninh	588	43.75	80.25	72.5	Không đạt	
589	Huỳnh Hữu	Lộc	22/07/1985	TP. HCM	589					Không kiểm tra
590	Phan Duy	Lộc	25/08/1993	TP. HCM	590	65.5	64.5	75	Đạt	
591	Nguyễn Quang	Lộc	23/12/1982	Bình Phước	591					Không kiểm tra
592	Lê Xuân	Lộc	12/12/1976	Tp.HCM	592	54.63	53	50	Đạt	
593	Nguyễn Hữu	Lộc	07/10/1995	TP. HCM	593	66.87	77.75	72.5	Đạt	
594	Nguyễn Tấn	Lộc	23/10/1989	TP. HCM	594	59.5	55.75	72.5	Đạt	
595	Phùng Quốc	Lợi	07/02/1980	Tây Ninh	595	58	39.5	55	Không đạt	
596	Nguyễn Thị	Lời	03/10/1993	TP. HCM	596	64.37	77.75	85	Đạt	
597	Trương Kiên Thanh	Luân	13/09/1979	Trà Vinh	597	52	59.75	77.5	Đạt	
598	Phí Văn	Lương	28/03/1983	Đắk Lắk	598	61.375	54	72.5	Đạt	
599	Lê Kiên	Lương	02/05/1981	Đồng Nai	599	61.25	54.12	90	Đạt	
600	Nguyễn Thị Hiền	Lương	20/03/1995	TP. HCM	600	57.87	74.75	85	Đạt	
601	Bùi Văn	Lượng	20/08/1996	TP. HCM	601	53.75	83.75	94	Đạt	
602	Đào Thị Yến	Ly	10/04/1991	TP. HCM	602	50.5	72	84.75	Đạt	
603	Phạm Thị My	Ly	13/03/1995	TP. HCM	603	75.25	71.75	83	Đạt	
604	Trần Cam	Ly	30/05/1944	BR - VT	604	23.12	36.25	86	Không đạt	
605	Võ Thị Tuyết	Ly	10/01/1992	Tp.HCM	605	50	65.25	83.75	Đạt	
606	Nguyễn Ngọc Hương	Ly	03/07/1992	TP. HCM	606	62.87	62.25	93.75	Đạt	
607	Ngô Thị Thảo	Ly	01/09/1996	TP. HCM	607	68.5	79.25	88.75	Đạt	
608	Trần Thị Hương	Ly	24/08/1988	TP. HCM	608	55.5	76.75	85	Đạt	
609	Lê Thị Hải	Lý	12/04/1995	TP. HCM	609	53.75	77.5	90.25	Đạt	
610	Huỳnh Thiên	Lý	20/06/1994	TP. HCM	610	53	72.5	94.75	Đạt	
611	Ngô Thị Thanh	Mai	02/06/1994	Đồng Nai	611	60.375	67.75	86.75	Đạt	
612	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	24/07/1985	Kiên Giang	612	34.63	43.75	91.75	Không đạt	
613	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	01/03/1995	TP. HCM	613	42.75	80.5	93.25	Không đạt	
614	Trần Thị Phương	Mai	16/09/1985	Cần Thơ	614	35	52.75	83	Không đạt	
615	Lê Duy	Mai	16/08/1982	Quảng Nam	615	69.75	69.5	83.75	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
616	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	01/06/1986	Trà Vinh	616	70.375	63.75	74	Đạt	
617	Vũ Thị	Mai	08/06/1995	Tp.Hà Nội	617	52.5	76.5	84.25	Đạt	
618	Lê Thị Thanh	Mai	06/12/1995	TP. HCM	618	64.37	77.5	85	Đạt	
619	Phạm Thị	Mai	12/07/1993	TP. HCM	619	56.25	71.75	86.5	Đạt	
620	Lê Thị	Mai	15/03/1989	TP. HCM	620					
621	Trần Thị	Mai	29/05/1992	TP. HCM	621	56	58.75	87.75	Đạt	Không kiểm tra
622	Tô Thị Hồng	Mai	12/07/1994	TP. HCM	622	52.88	55.25	81.5	Đạt	
623	Huỳnh Thị	Mai	22/01/1996	TP. HCM	623	46.87	61.5	83.25	Không đạt	
624	Đình Thanh	Mạnh	04/06/1978	Đồng Nai	624	39.75	54.75	66.25	Không đạt	
625	Nguyễn Xuân	Mạnh	02/05/1973	Tp.HCM	625	51.875	54	61	Đạt	
626	Nguyễn Gia	Mạnh	28/11/1995	TP. HCM	626	50.75	63.12	61	Đạt	
627	Châu Thành	Mẫn	20/02/1972	TP. HCM	627	25.62	40	51	Không đạt	
628	Lê Đình	Mẫn	20/01/1995	TP. HCM	628	51.25	68.25	53	Đạt	
629	Nguyễn Tiên	Mẫn	10/01/1995	TP. HCM	629	40.75	73.37	71	Không đạt	
630	Phạm Quốc	Mẫu	26/01/1977	Phú Yên	630	25.62	40.875	65	Không đạt	
631	Trần Duy	Mến	12/01/1994	Bình Dương	631	54.37	74.25	61	Đạt	
632	Lương Ngọc Hà	Mi	05/03/1992	TP. HCM	632	54.25	50	55	Đạt	
633	Huỳnh Thị Huỳnh	Mi	09/06/1996	TP. HCM	633	28.935	69.5	70	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 57,87 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
634	Trịnh Thị Tuệ	Minh	11/08/1994	TP. HCM	634					
635	Nguyễn Văn	Minh	16/12/1994	TP. HCM	635	64.25	81	64	Đạt	Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
636	Đoàn Văn	Minh	14/07/1958	Long An	636	24.37	46.5	54	Không đạt	
637	Trần Hùng	Minh	13/04/1959	Tp.HCM	637	25	53.875	61	Không đạt	
638	Trần Nghiêm Công	Minh	08/05/1996	Đồng Nai	638	36.25	59.625	51	Không đạt	
639	Nguyễn Thị Xuân	Minh	23/09/1978	TP. HCM	639	57.5	73	78	Đạt	
640	Nguyễn Thị Bình	Minh	06/11/1987	TP. HCM	640	68.25	67.12	71	Đạt	
641	Lê Tấn	Minh	23/09/1985	TP. HCM	641	51.25	36	70	Không đạt	
642	Trần Hữu	Minh	13/10/1985	TP. HCM	642	23.437	57.37	69	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 46,875 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
643	Trần Phúc	Minh	15/07/1995	TP. HCM	643	77.12	68.375	51	Đạt	
644	Dương Thị	Minh	24/11/1985	Tp.HCM	644	61.25	58.375	30	Không đạt	
645	Lê Thị	Mơ	15/07/1996	TP. HCM	645	50	57.5	35	Không đạt	
646	Cao Xuân	Mùi	15/09/1979	Tp.HCM	646	47.25	44.25	58	Không đạt	
647	Bùi Thị Huyền	My	01/01/1995	TP. HCM	647	52	69.5	74	Đạt	
648	Nguyễn Thị Diễm	My	29/08/1994	TP. HCM	648	58.25	59.75	61	Đạt	
649	Nguyễn Hà	My	27/02/1995	TP. HCM	649	63.125	74.25	73	Đạt	
650	Nguyễn Lương Huyền	My	05/12/1993	Tp.Hà Nội	650	50.62	72.5	69	Đạt	
651	Nguyễn Thị Uyển	My	30/04/1996	TP. HCM	651	62.5	87.25	60	Đạt	
652	Nguyễn Thị Cẩm	My	27/09/1996	TP. HCM	652	75.75	86.75	80	Đạt	
653	Lê Hà	My	10/09/1996	TP. HCM	653	72.75	72.5	65	Đạt	
654	Nguyễn Vương Thụy	My	09/08/1991	TP. HCM	654	16.88	49.25	65	Không đạt	
655	Nguyễn Huy	Nam	29/03/1980	Đồng Nai	655	63.12	66	57.5	Đạt	

05/10/2018

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
656	Vũ Duy	Nam	25/02/1988	Đồng Nai	656	46.63	79	70	Không đạt	
657	Lê Văn	Nam	05/09/1993	Đồng Nai	657	51.88	69.75	50	Đạt	
658	Trịnh Văn	Nam	15/04/1986	Đồng Nai	658	37.5	72.25	60	Không đạt	
659	Hoàng Hải	Nam	16/02/1995	TP. HCM	659	54.37	59.7	50	Đạt	
660	Hồ Quốc	Nam	28/08/1989	TP. HCM	660	53.5	59.25	50	Đạt	
661	Nguyễn Hoàng	Nam	10/10/1994	TP. HCM	661	58.75	61.75	80	Đạt	
662	Thái Trung	Nam	07/06/1981	Cần Thơ	662	20.13	52	50	Không đạt	
663	Nguyễn Văn	Nam	18/12/1992	Đồng Nai	663	69.63	62.75	50	Đạt	
664	Đỗ Hoàng	Nam	20/01/1996	TP. HCM	664	59.75	81.5	50	Đạt	
665	Phí Quang	Nam	29/10/1992	TP. HCM	665	41.75	61.87	50	Không đạt	
666	Cao Văn Bé	Năm	16/08/1980	Sóc Trăng	666	41.87	48.5	50	Không đạt	
667	Lâm Thị Hằng	Ni	26/03/1988	Sóc Trăng	667	46.25	64.62	50	Không đạt	
668	Trần Thị	Niên	12/11/1996	TP. HCM	668	69.125	84	70	Đạt	
669	Lê Thị Thanh	Nga	04/10/1995	BR - VT	669	53.12	60.375	70	Đạt	
670	Võ Thị Trung	Nga	01/01/1995	Đồng Nai	670	69	67.25	50	Đạt	
671	Thái Thị Quỳnh	Nga	22/01/1984	Đồng Nai	671	63.75	65.25	70	Đạt	
672	Lê Thị Tuyết	Nga	19/03/1988	TP. HCM	672					Không kiểm tra
673	Lê Thị Hồng	Nga	04/01/1991	TP. HCM	673	55.12	68.5	50	Đạt	
674	Lê Hằng	Nga	09/11/1989	TP. HCM	674					Không kiểm tra
675	Huỳnh Thị	Nga	01/01/1994	TP. HCM	675	59.6	75.25	50	Đạt	
676	Hồ Thị	Nga	19/02/1986	TP. HCM	676	16.875	41.5	50	Không đạt	
677	Nguyễn Hữu	Ngãi	04/05/1958	Đồng Nai	677	50.25	65.25	50	Đạt	
678	Phan Quỳnh	Ngân	09/12/1995	TP. HCM	678	45.62	66.625	52.5	Không đạt	
679	Nguyễn Dương Nguyệt	Ngân	21/07/1992	TP. HCM	679	67.12	66.625	62.5	Đạt	
680	Nguyễn Thu	Ngân	19/03/1993	TP. HCM	680	44.5	74.25	50	Không đạt	
681	Nguyễn Thị Kim	Ngân	04/06/1991	Bến Tre	681	34.125	76.75	62.5	Không đạt	
682	Trần Thanh	Ngân	12/08/1959	Cần Thơ	682	40	31	50	Không đạt	
683	Nguyễn Thị Trúc	Ngân	14/09/1983	Tp.HCM	683	41.25	56.25	52.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
684	Trần Thị Thu	Ngân	10/12/1992	TP. HCM	684	73.12	82.75	70	Đạt	
685	Tổng Thị	Ngân	19/12/1985	TP. HCM	685	71.25	76	57.5	Đạt	
686	Trần Thị Bích	Ngân	31/08/1996	TP. HCM	686	65.75	79	50	Đạt	
687	Lê Kim	Ngân	16/04/1982	TP. HCM	687	64.5	76.25	62.5	Đạt	
688	Phạm Thị Thanh	Ngân	28/07/1995	TP. HCM	688	61	75.875	60	Đạt	
689	Phan Trúc	Ngân	04/01/1993	TP. HCM	689	61.62	69.5	82.5	Đạt	
690	Đặng Thị Kiều	Nghi	24/08/1995	TP. HCM	690	50	63.375	57.5	Đạt	
691	Tiêu Hồng Tú	Nghi	11/12/1995	TP. HCM	691	73.75	75.25	77.5	Đạt	
692	Lê Hữu	Nghĩa	10/02/1996	Bình Dương	692	61.12	73.5	57.5	Đạt	
693	Mai Trọng	Nghĩa	26/11/1979	TP. HCM	693					Không kiểm tra
694	Nguyễn Thành	Nghĩa	03/05/1977	Khánh Hòa	694	47.25	44.5	50	Không đạt	
695	Dương Hoàng	Nghĩa	05/01/1995	TP. HCM	695	59.37	67.87	65	Đạt	
696	Đặng Chí	Nghĩa	18/09/1994	TP. HCM	696	53.75	70.75	62.5	Đạt	
697	Đặng Đức	Nghĩa	31/01/1993	TP. HCM	697	80.87	40.027	50	Không đạt	Môn Pháp luật về LS và HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN được 53,37 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Khiển trách trừ 25% điểm do vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
698	Trương Hoàng	Nghĩa	14/06/1996	TP. HCM	698	55.875	79	67.5	Đạt	
699	Bùi Thị	Nghiên	07/09/1992	TP. HCM	699	54	46.5	65	Không đạt	
700	Bùi Công	Nghiệp	31/03/1968	Tp.HCM	700					Không kiểm tra
701	Lê Yên	Ngọc	01/01/1981	Cần Thơ	701					Không kiểm tra
702	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/12/1994	Kiên Giang	702	45.5	51.87	55	Không đạt	

05/mb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
703	Trần Đào Thúy	Ngọc	09/05/1995	Sóc Trăng	703	42.75	54	52.5	Không đạt	
704	Nguyễn Hồng	Ngọc	07/03/1995	Trà Vinh	704	26.25	49.25	35	Không đạt	
705	Phạm Thị Yến	Ngọc	15/08/1992	Đà Nẵng	705	66.87	60.75	50	Đạt	
706	Quách Thị	Ngọc	06/06/1996	TP. HCM	706	58.75	59	50	Đạt	
707	Nguyễn Hồng	Ngọc	20/02/1995	Cần Thơ	707	54.37	57	70	Đạt	
708	Trần Khánh	Ngọc	02/12/1985	Tp.HCM	708	48.625	50	50	Không đạt	
709	Võ Khánh	Ngọc	03/08/1971	Tp.HCM	709	19.37	23.437	10	Không đạt	Môn Pháp luật về LS và HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN được 31,25 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Khiển trách trừ 25% điểm do vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
710	Hà Thị	Ngọc	01/06/1992	TP. HCM	710	35.825	70	50	Không đạt	
711	Nguyễn Thị Như	Ngọc	04/07/1995	TP. HCM	711	58.25	71.5	50	Đạt	
712	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	23/10/1994	TP. HCM	712	57	75.5	60	Đạt	
713	Trần Thị Thúy	Ngọc	04/09/1994	TP. HCM	713	58.25	75	50	Đạt	
714	Ngô Thị	Ngọc	11/12/1993	TP. HCM	714	35.25	62	50	Không đạt	
715	Trần Bảo	Ngọc	21/12/1994	TP. HCM	715	36.25	76.75	50	Không đạt	
716	Trương Đình Bảo	Ngọc	15/10/1992	TP. HCM	716	59	75.62	50	Đạt	
717	Lê Quang	Ngọc	10/11/1993	TP. HCM	717	59.6	91.25	50	Đạt	
718	Đỗ Thị Kim	Ngọc	25/08/1995	TP. HCM	718	65	73.5	50	Đạt	
719	Đỗ Hồng	Ngọc	13/11/1991	TP. HCM	719	43.875	65.375	65	Không đạt	
720	Trần Thụy Bích	Ngọc	02/04/1977	TP. HCM	720	44.38	42	20	Không đạt	
721	Trần Bích	Ngọc	17/11/1993	Tp.HCM	721	52.75	88.12	60	Đạt	

ĐD Bmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
722	Võ Thanh	Nguyên	18/09/1991	TP. HCM	722	42.63	70.75	65	Không đạt	
723	Nguyễn Trần Thảo	Nguyên	11/07/1991	TP. HCM	723	41.63	65.25	60	Không đạt	
724	Trần Nguyễn Bình	Nguyên	20/11/1988	TP. HCM	724	36.5	71.25	52.5	Không đạt	
725	Nguyễn Thảo	Nguyên	22/11/1995	TP. HCM	725	66.25	71.5	50	Đạt	
726	Lê Phan Hạnh	Nguyên	01/12/1995	TP. HCM	726	56.12	74.62	50	Đạt	
727	Nguyễn Trung	Nguyên	24/09/1995	TP. HCM	727	65.37	65.5	52.5	Đạt	
728	Nguyễn Thị	Nguyên	10/01/1983	TP. HCM	728					Không kiểm tra
729	Nguyễn Đức	Nguyên	10/06/1980	Tp.HCM	729					Không kiểm tra
730	Trần Chí	Nguyên	15/08/1994	Bình Phước	730	53.37	82.5	82.5	Đạt	
731	Trần Chí	Nguyên	04/11/1994	Cần Thơ	731	34.87	58.25	66.5	Không đạt	
732	Nguyễn Thị	Nguyệt	01/12/1992	Tp.HCM	732	80	72.75	81	Đạt	
733	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	19/10/1995	TP. HCM	733	71	92.5	81.5	Đạt	
734	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	28/09/1995	TP. HCM	734	65.38	68.75	58.5	Đạt	
735	Trần Minh	Nguyệt	13/05/1986	TP. HCM	735	31.25	66	50.5	Không đạt	
736	Cao Thanh	Nhã	16/10/1996	Cần Thơ	736	59.875	78.25	83	Đạt	
737	Võ Hòa	Nhã	29/08/1986	TP. HCM	737	66	63.38	73	Đạt	
738	Phan Lê Thanh	Nhàn	09/10/1982	TP. HCM	738	42.5	54	72	Không đạt	
739	Lê Văn	Nhanh	02/09/1966	Long An	739	27.5	34.12	54	Không đạt	
740	Nguyễn Duy Việt	Nhân	23/12/1977	Đồng Nai	740	28.62	69.87	74	Không đạt	
741	Triệu Thị Ái	Nhân	05/01/1994	TP. HCM	741	60.37	63.75	78.5	Đạt	
742	Trần Văn	Nhân	12/04/1990	Tp.HCM	742	47.37	61	59.5	Không đạt	
743	Võ Văn	Nhân	22/09/1979	Tp.HCM	743	43	46	60.5	Không đạt	
744	Đặng Hoàng	Nhân	26/01/1995	TP. HCM	744	36.25	57	78.5	Không đạt	
745	Nguyễn Thị Thảo	Nhân	01/06/1995	TP. HCM	745	68	68.75	70	Đạt	
746	Vũ Duy	Nhất	30/04/1991	TP. HCM	746	68.5	71.5	65	Đạt	
747	Đỗ Như	Nhật	22/09/1970	TP. HCM	747	72.75	64	84.5	Đạt	
748	Đinh Yến	Nhi	25/05/1996	Khánh Hòa	748	66.375	78.5	65	Đạt	
749	Phạm Thị Thiên	Nhi	07/10/1997	Trà Vinh	749	62.625	52.25	73.5	Đạt	

05/11/2018

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
750	Trần Thị Lâm	Nhi	29/05/1995	Đà Nẵng	750	67.875	72.25	76.5	Đạt	
751	Hồ Thị Hà	Nhi	20/06/1996	TP. HCM	751	58.12	76.75	80	Đạt	
752	Nguyễn Ái	Nhi	22/09/1995	TP. HCM	752	52.75	77	84	Đạt	
753	Nguyễn Bạch Yến	Nhi	26/02/1990	Bến Tre	753	54.125	71.37	69	Đạt	
754	Đặng Thảo	Nhi	29/01/1995	TP. HCM	754	62.875	67	71	Đạt	
755	Nguyễn Thị Phương	Nhi	12/06/1996	TP. HCM	755	60.25	80.75	66	Đạt	
756	Ngô Đình	Nhiên	12/06/1991	TP. HCM	756	58.12	59.87	60	Đạt	
757	Bùi Văn	Nhiên	29/08/1957	Tp.HCM	757					
758	Nguyễn Thị	Nhiên	29/06/1996	TP. HCM	758	45	69.5	52.5	Không đạt	Không kiểm tra
759	Kiều	Nhiều	27/01/1990	TP. HCM	759	41.87	67.5	70	Không đạt	
760	Lê Nguyễn	Nhu	19/12/1986	Cần Thơ	760	48.625	68.875	55	Không đạt	
761	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	22/12/1986	Cần Thơ	761					Không kiểm tra
762	Cao Thị Tuyết	Nhung	27/08/1995	TP. HCM	762	66.62	73	72.5	Đạt	
763	Hoàng Thị	Nhung	24/09/1995	TP. HCM	763	65	64.5	57.5	Đạt	
764	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	25/04/1986	TP. HCM	764	55	52.25	56	Đạt	
765	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	05/01/1996	TP. HCM	765	42	55.5	52.5	Không đạt	
766	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	12/10/1995	TP. HCM	766	55.75	85	76	Đạt	
767	Trịnh Huyền	Nhung	10/06/1995	TP. HCM	767	51.25	78	70	Đạt	
768	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	29/12/1994	TP. HCM	768	61.625	65.75	70	Đạt	
769	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	17/06/1992	TP. HCM	769	81.125	81	70	Đạt	
770	Đặng Huỳnh	Nhu	15/01/1996	Trà Vinh	770	28.75	53	57.5	Không đạt	
771	Nguyễn Lê Thảo	Nhu	17/12/1996	TP. HCM	771	44.38	61.75	57.5	Không đạt	
772	Nguyễn Lê Quỳnh	Nhu	20/11/1997	TP. HCM	772	35.5	66.75	67.5	Không đạt	
773	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhu	19/02/1996	TP. HCM	773	64.38	78.5	57.5	Đạt	
774	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhu	07/06/1993	Đồng Nai	774	27.75	63.75	72.5	Không đạt	
775	Võ Ngọc Quỳnh	Nhu	15/10/1995	TP. HCM	775	46.87	68.5	72.5	Không đạt	
776	Trần Thị Quỳnh	Nhu	07/10/1996	TP. HCM	776	70	72.25	60	Đạt	
777	Hồ Nguyễn Quỳnh	Nhu	04/03/1995	TP. HCM	777	57.5	74.25	65	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
778	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	07/02/1995	TP. HCM	778	58.13	77.875	65	Đạt	
779	Nguyễn Huỳnh Ý	Như	27/01/1996	TP. HCM	779	34.5	73.25	62.5	Không đạt	
780	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	17/08/1995	TP. HCM	780	43.75	74	65	Không đạt	
781	Huỳnh Minh	Nhựt	23/09/1987	Cà Mau	781	70.625	54.87	65	Đạt	
782	Nguyễn Thế	Oai	17/06/1989	TP. HCM	782	68	61.75	65	Đạt	
783	Phan Thị Kiều	Oanh	17/07/1992	Trà Vinh	783	44.125	64.75	57.5	Không đạt	
784	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	28/01/1995	Vĩnh Long	784	51.5	74.75	50	Đạt	
785	Lê Thị Yên	Oanh	29/03/1994	TP. HCM	785	34	40.5	74	Không đạt	
786	Trần Thị	Oanh	07/07/1995	TP. HCM	786	53.75	70.25	82.5	Đạt	
787	Huỳnh Đức	Oanh	26/07/1977	TP. HCM	787	31.25	44.125	57.5	Không đạt	
788	Phạm Thị Kiều	Oanh	16/10/1996	TP. HCM	788	45	59	56	Không đạt	
789	Vũ Thị Kim	Oanh	26/09/1996	TP. HCM	789	46.125	62.5	77	Không đạt	
790	Trần Thị Kiều	Oanh	27/08/1983	TP. HCM	790	35.5	65.88	71.5	Không đạt	
791	Huỳnh Minh	Pháp	15/10/1992	TP. HCM	791	67.125	60.25	58.5	Đạt	
792	Võ Tấn	Phát	27/03/1988	Cần Thơ	792	63.62	62.25	58.5	Đạt	
793	Phạm Văn	Phi	20/05/1971	Đồng Nai	793	37.625	64.37	56.5	Không đạt	
794	Nguyễn Thị Hồng	Phiên	17/01/1995	Vĩnh Long	794	45.25	60	76.5	Không đạt	
795	Huỳnh Kim	Phong	08/06/1983	BR - VT	795	44	57.75	56	Không đạt	
796	Lê Đình	Phong	18/08/1991	Bình Định	796	77.12	73.75	63.5	Đạt	
797	Nguyễn Trịnh Phi	Phong	27/06/1996	Đồng Nai	797	50	71	70	Đạt	
798	Nguyễn Văn	Phong	06/06/1980	Đồng Nai	798	32.75	30.875	52.5	Không đạt	
799	Lê Thanh	Phong	22/02/1993	Tiền Giang	799	43.75	80.5	64	Không đạt	
800	Nguyễn Thanh	Phong	19/11/1993	TP. HCM	800	45	66.5	74.5	Không đạt	
801	Nguyễn Thanh	Phong	12/10/1983	TP. HCM	801	53	57.87	75	Đạt	
802	Bùi Thanh	Phong	18/07/1979	Tp.HCM	802	53.75	59.12	44	Không đạt	
803	Trần	Phú	15/04/1994	TP. HCM	803					Không kiểm tra
804	Nguyễn Gia	Phú	06/05/1994	TP. HCM	804					Không kiểm tra
805	Cao Thiên	Phú	24/05/1995	TP. HCM	805	65.625	73	74	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
806	Nguyễn Thanh	Phú	04/03/1992	Bạc Liêu	806	50	66	42.5	Không đạt	
807	Nguyễn Vũ	Phú	31/07/1992	TP. HCM	807	58.5	64.75	70	Đạt	
808	Huỳnh Thanh	Phúc	16/08/1995	Kiên Giang	808	72.37	63	67.5	Đạt	
809	Hồ Kim Hồng	Phúc	03/04/1996	TP. HCM	809	50	68.25	75	Đạt	
810	Vũ Hoàng	Phúc	27/03/1978	Bình Phước	810	21.87	68.5	65	Không đạt	
811	Đặng Văn	Phúc	14/11/1958	Tp.HCM	811					Không kiểm tra
812	Nguyễn Văn	Phúc	23/04/1967	TP. HCM	812	54.75	48.25	85	Không đạt	
813	Trần Hữu	Phúc	14/01/1994	TP. HCM	813	59.37	71.75	70	Đạt	
814	Trần Thiên	Phúc	23/02/1996	TP. HCM	814	57.5	73.75	0	Không đạt	
815	Nguyễn Nhật	Phúc	24/07/1994	TP. HCM	815	58.25	58.5	60	Đạt	
816	Dương Minh	Phúc	02/09/1977	TP. HCM	816	58.75	76.75	75	Đạt	
817	Vương Toàn Đan	Phụng	23/07/1994	TP. HCM	817	67.37	87.75	60	Đạt	
818	Trương Thị Kim	Phụng	09/08/1994	TP. HCM	818	56.875	67.25	75	Đạt	
819	Nguyễn Văn	Phước	24/04/1988	Bình Dương	819	55.87	63.75	50	Đạt	
820	Lê Hữu	Phước	05/03/1983	Vĩnh Long	820	51.87	51.5	70	Đạt	
821	Đinh Bá	Phước	28/10/1994	TP. HCM	821	41.37	63.625	90	Không đạt	
822	Lý Hồng	Phước	14/07/1967	Cần Thơ	822	39.87	55.5	50	Không đạt	
823	Trần Ngọc	Phước	20/02/1968	TP. HCM	823	55.25	79.25	0	Không đạt	
824	Thân Thị Thu	Phương	20/01/1996	Bình Dương	824	66.25	80.25	90	Đạt	
825	Nguyễn Lan	Phương	31/03/1979	Cần Thơ	825	71.5	53.25	70	Đạt	
826	Lê Thị Trúc	Phương	15/04/1995	Trà Vinh	826	31.37	59.5	40	Không đạt	
827	Lê Trần Thị Thu	Phương	06/01/1996	Ninh Thuận	827	38.73	79.625	75	Không đạt	
828	Nguyễn Thị Lan	Phương	02/11/1968	TP. HCM	828	30	47.62	85	Không đạt	
829	Lê Thanh	Phương	20/09/1979	TP. HCM	829	58.625	61	86.5	Đạt	
830	Lâm Kiều	Phương	17/10/1995	TP. HCM	830					Không kiểm tra
831	Hồ Thị Bích	Phương	10/05/1994	TP. HCM	831					Không kiểm tra
832	Lê Thảo	Phương	06/12/1984	TP. HCM	832	61.62	64.875	90	Đạt	
833	Trần Đình Ái	Phương	30/03/1972	TP. HCM	833	56.25	63.75	0	Không đạt	

05/11/2018

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
834	Nguyễn Thảo	Phương	07/04/1995	TP. HCM	834	55.625	70.75	85	Đạt	
835	Lê Thanh	Phương	07/07/1977	TP. HCM	835	45.62	60.25	60	Không đạt	
836	Phan Thị	Phương	12/08/1995	TP. HCM	836	67	75.75	60	Đạt	
837	Trần Uyên	Phương	19/11/1973	TP. HCM	837	39.88	63.75	60	Không đạt	
838	Nguyễn Thanh	Phương	09/02/1994	TP. HCM	838	66.5	77	65	Đạt	
839	Đinh Thanh	Phương	12/12/1994	TP. HCM	839	39.375	58	30	Không đạt	
840	Nguyễn Duy	Phương	03/05/1985	TP. HCM	840	41.25	60.75	50	Không đạt	
841	Nguyễn Trần	Phương	28/10/1996	TP. HCM	841	60.63	71.75	50	Đạt	
842	Lê Thị Thu	Phương	10/10/1995	TP. HCM	842	50.62	64.25	55	Đạt	
843	Nguyễn Thị Thanh	Phương	03/07/1994	TP. HCM	843	69.375	78.5	52.5	Đạt	
844	Đào Thị Mai	Phương	01/10/1990	TP. HCM	844	60.75	50.37	57.5	Đạt	
845	Nguyễn Thị Kiều	Phương	06/02/1991	Cần Thơ	845	42.75	50.5	57.5	Không đạt	
846	Đặng Thị Bích	Phương	30/01/1977	Tp.HCM	846	54.37	52.75	20	Không đạt	
847	Trần Thị Như	Phương	22/04/1963	Tp.HCM	847	35.5	68.75	55	Không đạt	
848	Nguyễn Thị Thu	Phương	01/05/1980	Tp.Hà Nội	848	24	56	35	Không đạt	
849	Vi Thị	Phường	28/11/1995	Đồng Nai	849	60.37	62.25	55	Đạt	
850	Nguyễn Trần Bích	Phượng	09/05/1996	Đồng Nai	850	69.5	77.125	55	Đạt	
851	Bùi Nguyễn Như	Phượng	16/07/1994	Đà Nẵng	851	36.12	43.87	52.5	Không đạt	
852	Võ Thị Mỹ	Phượng	01/01/1990	TP. HCM	852	51.75	64.5	60	Đạt	
853	Nguyễn Thị Kim	Phượng	28/11/1964	Tiền Giang	853	45.25	58.75	50	Không đạt	
854	Lương Mỹ	Phượng	23/10/1996	TP. HCM	854	64	80	72.5	Đạt	
855	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	18/11/1995	TP. HCM	855	51.25	81.75	60	Đạt	
856	Nguyễn Phương	Quang	21/08/1996	TP. HCM	856	63.75	72.75	50	Đạt	
857	Trương Hồng	Quang	24/11/1979	Lâm Đồng	857	37.5	53.625	55	Không đạt	
858	Trần Vũ	Quang	11/01/1994	Tp.HCM	858	46.75	55	50	Không đạt	
859	Huỳnh Nhật	Quang	24/01/1995	Bình Phước	859	51.875	62.75	50	Đạt	
860	Vũ Minh	Quang	06/07/1995	TP. HCM	860	52.375	78.5	50	Đạt	
861	Dương Minh	Quang	23/08/1979	TP. HCM	861	32.75	45.75	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
862	Vòng A	Quang	20/07/1965	TP. HCM	862	35.125	60.5	50	Không đạt	
863	Lê Trần	Quang	01/01/1994	TP. HCM	863	28.125	53.25	52.5	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 56,25 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
864	Nguyễn Hồng	Quân	25/10/1991	TP. HCM	864	53.75	55.5	50	Đạt	
865	Tường Duy	Quân	14/11/1979	BR - VT	865	26	47.75	50	Không đạt	
866	Võ Hoàng	Quân	23/02/1994	Đà Nẵng	866	47.75	61.625	62.5	Không đạt	
867	Nguyễn Hùng	Quân	10/01/1996	TP. HCM	867	71.75	76	62.5	Đạt	
868	Đỗ Lệnh	Quân	30/03/1975	TP. HCM	868	29.37	60	72.5	Không đạt	
869	Tạ Nguyệt	Quế	16/09/1995	Bạc Liêu	869	72.875	77.25	65	Đạt	
870	Trần Văn	Quí	29/11/1981	Tiền Giang	870	45.75	89.75	70	Không đạt	
871	Nguyễn Vĩnh	Quốc	14/02/1975	TP. HCM	871	37.25	56.25	52.5	Không đạt	
872	Đinh Xuân	Quý	15/11/1993	Tp.HCM	872	63.75	59.25	70	Đạt	
873	Võ Thụy Tam	Quy	08/11/1976	TP. HCM	873	30	38.25	55	Không đạt	
874	Lương Hoàng	Quý	26/09/1995	TP. HCM	874	50.75	72.5	77.5	Đạt	
875	Hàn Trần Ngọc	Quý	10/05/1966	TP. HCM	875	24.25	65.75	57.5	Không đạt	
876	Nguyễn Ngọc	Quyên	20/08/1985	TP. HCM	876					Không kiểm tra
877	Hồ Thị Tố	Quyên	18/07/1996	TP. HCM	877	48.12	70.75	80	Không đạt	
878	Bùi Thị Kim	Quyên	09/10/1996	TP. HCM	878	79	74.75	65	Đạt	
879	Long Thị Thúy	Quyên	27/09/1977	TP. HCM	879					Không kiểm tra
880	Phan Thị Hạnh	Quyên	03/08/1995	TP. HCM	880	41.75	65.25	57.5	Không đạt	
881	Phan Huy	Quyên	09/10/1989	TP. HCM	881	37.75	55.25	67.5	Không đạt	
882	Phạm Đình	Quyên	05/10/1995	TP. HCM	882	72.5	69.25	62.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
883	Nguyễn Thị Mỹ	Quyển	02/06/1987	Bến Tre	883	25	61.37	62.5	Không đạt	
884	Trần Minh	Quyết	16/01/1992	TP. HCM	884	63.75	74.37	65	Đạt	
885	Ngô Hữu	Quyết	21/03/1995	TP. HCM	885	61.625	66.5	70	Đạt	
886	Đoàn Thị	Quỳnh	07/02/1996	Bình Dương	886	50.25	77.5	62.5	Đạt	
887	Dương Trúc	Quỳnh	30/07/1996	TP. HCM	887	61.25	71.5	60	Đạt	
888	Nguyễn Thúy	Quỳnh	16/09/1984	An Giang	888	44.75	56.75	57.5	Không đạt	
889	Phạm Như	Quỳnh	03/11/1984	Đồng Tháp	889	62.25	54.25	62.5	Đạt	
890	Tạ Thị Như	Quỳnh	24/11/1992	TP. HCM	890	55	75.25	62.5	Đạt	
891	Nguyễn Như	Quỳnh	12/11/1995	TP. HCM	891	36.87	66.5	62.5	Không đạt	
892	Nguyễn Phùng Hương	Quỳnh	09/11/1994	TP. HCM	892	50	78.75	72.5	Đạt	
893	Trần Thị	Quỳnh	15/10/1996	TP. HCM	893	61.12	65	56.5	Đạt	
894	Vũ Mai Cẩm	Quỳnh	02/02/1994	TP. HCM	894					Không kiểm tra
895	Nguyễn Thị Diệu	Quỳnh	10/01/1996	TP. HCM	895	50.25	83.37	52.5	Đạt	
896	Nguyễn Thị	Quỳnh	16/06/1995	TP. HCM	896	68.63	60.75	65	Đạt	
897	Tạ Nguyễn Như	Quỳnh	26/09/1996	TP. HCM	897	58.75	63.75	77.5	Đạt	
898	Võ Ngọc	Rin	12/02/1995	Bình Dương	898	76.75	73.37	62.5	Đạt	
899	Võ Trần Hoàng	Sa	02/05/1995	TP. HCM	899	66.25	77.25	67.5	Đạt	
900	Nguyễn Hoàng	Sang	12/03/1993	Tp.HCM	900	69.38	83.75	60	Đạt	
901	Nguyễn Văn	Sang	21/09/1992	TP. HCM	901	50.12	63.25	52.5	Đạt	
902	Vũ Thị	Sao	28/09/1992	TP. HCM	902	68.5	72.75	40	Không đạt	
903	Đặng Thanh	Sâm	06/08/1985	TP. HCM	903	45.75	62.25	57.5	Không đạt	
904	Huỳnh Trí	Sĩ	30/10/1962	Cần Thơ	904	50	50	50	Đạt	
905	Phạm Tiến	Sĩ	26/10/1984	TP. HCM	905	44.75	50.25	70	Không đạt	
906	Nguyễn Ngọc	Sĩ	09/01/1993	Tp.HCM	906	50	53.875	52.5	Đạt	
907	Trần Thanh	Sĩ	25/05/1984	Tp.HCM	907	62.25	73.75	60	Đạt	
908	Nguyễn Thị	Sinh	20/06/1994	Tp.Hà Nội	908	60.5	77.5	75	Đạt	
909	Nguyễn Thị Kim	Sinh	24/04/1995	TP. HCM	909	33.75	85	60	Không đạt	
910	Nguyễn Thị Kim	Soàn	12/01/1987	Kiên Giang	910	42.5	54.5	55	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
911	Nguyễn Văn Quốc	Sol	01/01/1993	Cần Thơ	911	50.25	65.75	50	Đạt	
912	Nguyễn Hữu	Sông	16/06/1992	Tp.HCM	912	50.875	58.75	62.5	Đạt	
913	Phan Lâm	Sơn	19/10/1990	Bình Định	913	41.375	65	62.5	Không đạt	
914	Phạm Hồng	Sơn	03/11/1995	TP. HCM	914	50.5	65.25	62.5	Đạt	
915	Đỗ Bảo	Sơn	18/02/1994	TP. HCM	915	59.25	57	77.5	Đạt	
916	Đặng Hồng	Sơn	21/04/1963	Đồng Nai	916	22	66.5	52.5	Không đạt	
917	Nguyễn Thành	Sơn	05/12/1965	Quảng Ngãi	917	8.75	35	55	Không đạt	
918	Nguyễn Giang	Sơn	05/08/1993	Tp.HCM	918	55.375	68.25	65	Đạt	
919	Phạm Thái	Sơn	01/07/1992	TP. HCM	919	61.25	66.625	70	Đạt	
920	Nguyễn Thanh	Sơn	16/08/1983	TP. HCM	920	42.12	48.75	55	Không đạt	
921	Nguyễn Hải	Sơn	02/08/1995	TP. HCM	921	50.62	81.5	70	Đạt	
922	Đoàn Võ	Sơn	05/12/1992	TP. HCM	922	32.5	66	57.5	Không đạt	
923	Nguyễn Thị	Sương	26/06/1996	Đà Nẵng	923	71	65.75	55	Đạt	
924	Nguyễn Thị	Sương	18/09/1997	Đà Nẵng	924	33.12	78	70	Không đạt	
925	Đoàn Thị Thu	Sương	17/06/1994	TP. HCM	925	74	67.75	70	Đạt	
926	Phạm Bùi Diễm	Sương	22/11/1995	TP. HCM	926	70.13	90.5	67.5	Đạt	
927	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	01/06/1968	TP. HCM	927	38	79	62.5	Không đạt	
928	Ngô Tiến	Sỹ	23/06/1996	Gia Lai	928	53.125	62.25	65	Đạt	
929	Bùi Công	Tài	28/06/1995	BR - VT	929	46.75	64	55	Không đạt	
930	Trần Thanh	Tài	15/09/1995	Tiền Giang	930	59.625	74.75	75	Đạt	
931	Huỳnh Đức	Tài	15/03/1994	Trà Vinh	931	68.75	65.5	55	Đạt	
932	Nguyễn Văn	Tài	20/10/1994	TP. HCM	932					Không kiểm tra
933	Đặng Quốc	Tài	01/07/1992	TP. HCM	933	49.25	76.5	65	Không đạt	
934	Nguyễn Đức	Tài	16/07/1994	TP. HCM	934	41.88	64.75	52.5	Không đạt	
935	Trần Tiến	Tài	30/10/1996	TP. HCM	935	56.75	79	72.5	Đạt	
936	Nguyễn Thành	Tạo	21/12/1995	TP. HCM	936	57.12	75	55	Đạt	
937	Từ Thiện	Tâm	20/10/1988	Bình Dương	937	45.125	64	57.5	Không đạt	
938	Hoàng Thị	Tâm	07/10/1969	Đắk Lắk	938	41.25	48.25	52.5	Không đạt	

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
939	Nguyễn Hiếu Hoàng	Tâm	04/09/1990	TP. HCM	939	48.25	67.25	55	Không đạt	
940	Nguyễn Hồng	Tâm	11/05/1974	TP. HCM	940					Không kiểm tra
941	Nguyễn Thị	Tâm	20/02/1995	TP. HCM	941	55.62	60.5	55	Đạt	
942	Hoàng Thị Thanh	Tâm	10/04/1991	Quảng Ngãi	942					Không kiểm tra
943	Nguyễn Minh	Tâm	15/09/1969	Vĩnh Long	943	50.63	56	62.5	Đạt	
944	Nguyễn Hiền Đắc	Tâm	29/06/1990	Tp.HCM	944	55.37	37.75	52.5	Không đạt	
945	Nguyễn Đặng Hạnh	Tâm	24/09/1990	Tp.HCM	945	66.5	81.75	57.5	Đạt	
946	Nguyễn Hữu	Tâm	12/03/1991	Tp.HCM	946	58.12	46	50	Không đạt	
947	Phạm Văn	Tâm	10/04/1980	Cà Mau	947	26.25	62.75	62.5	Không đạt	
948	Trần Công	Tâm	10/02/1960	TP. HCM	948	50.25	62.5	55	Đạt	
949	Nguyễn Thị Thu	Tâm	17/10/1984	TP. HCM	949	70	53	67.5	Đạt	
950	Trần Khánh	Tâm	03/02/1977	TP. HCM	950	18	48.25	67.5	Không đạt	
951	Nguyễn Thanh	Tâm	11/07/1996	TP. HCM	951	36.88	68.125	57.5	Không đạt	
952	Đinh Thị Thanh	Tâm	16/07/1996	TP. HCM	952	39.37	70.5	50	Không đạt	
953	Lê Thị	Tâm	02/07/1994	TP. HCM	953	69.62	83.63	57.5	Đạt	
954	Nguyễn Thanh	Tân	06/05/1986	Quảng Nam	954	54.25	69	75	Đạt	
955	Nguyễn Văn	Tân	17/12/1997	Trà Vinh	955	53.12	79.75	52.5	Đạt	
956	Phan Trường Nhật	Tân	30/06/1995	TP. HCM	956	51.87	75	57.5	Đạt	
957	Lê Minh	Tân	30/08/1986	TP. HCM	957	60.375	71.25	62.5	Đạt	
958	Huỳnh Hữu	Tân	25/10/1987	Bình Định	958	38.75	73.5	55	Không đạt	
959	Thái Văn	Tấn	24/05/1995	TP. HCM	959	83.75	78.75	75	Đạt	
960	Nguyễn Duy	Tấn	19/09/1988	TP. HCM	960	52.5	52.25	50	Đạt	
961	Nguyễn Thị Minh	Tất	10/11/1987	TP. HCM	961	48.87	74	67.5	Không đạt	
962	Châu Đình	Tất	17/06/1994	TP. HCM	962	64.75	64.25	67.5	Đạt	
963	Huỳnh Thị Trúc	Tiên	12/02/1990	BR - VT	963	44.37	66	72.5	Không đạt	
964	Đặng Thị Cẩm	Tiên	22/06/1994	Đồng Nai	964	44.87	72.25	62.5	Không đạt	
965	Võ Thị Thủy	Tiên	05/01/1995	Quảng Ngãi	965	62.37	64.625	67.5	Đạt	
966	Trần Thị Thuỷ	Tiên	20/07/1995	TP. HCM	966	58	60.75	80	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
967	Vô Thị Như	Tiền	29/09/1995	TP. HCM	967	50	79.25	67.5	Đạt	
968	Lê Thị Cẩm	Tiền	02/02/1994	TP. HCM	968	72.25	73	70	Đạt	
969	Đặng Văn	Tiền	05/10/1980	TP. HCM	969	50.5	58	65	Đạt	
970	Nguyễn Ngọc	Tiền	01/01/1991	TP. HCM	970	74.75	86	65	Đạt	
971	Nguyễn Văn	Tiền	24/01/1996	TP. HCM	971	36.875	69.375	72.5	Không đạt	
972	Phạm Minh	Tiến	23/09/1995	TP. HCM	972	66.25	44	40	Không đạt	
973	Nguyễn Hữu	Tiến	02/07/1979	TP. HCM	973	57	67	50	Đạt	
974	Nguyễn Văn	Tiệt	19/05/1960	TP. HCM	974	55	62.75	65	Đạt	
975	Vô Trung	Tín	01/10/1992	TP. HCM	975	55	83.12	80	Đạt	
976	Phạm Văn	Tín	20/10/1985	TP. HCM	976	60.62	79.5	75	Đạt	
977	Lê Hữu	Tình	11/11/1984	Bến Tre	977	55.875	65.75	60	Đạt	
978	Lê Bá	Tỉnh	06/10/1977	Bình Dương	978	59.125	57.75	70	Đạt	
979	Trần Ngọc	Toàn	21/05/1986	Đồng Nai	979	22	39.87	65	Không đạt	
980	Mai Phước	Toàn	19/10/1991	TP. HCM	980	43.75	71.75	85	Không đạt	
981	Trần Thị	Toàn	13/07/1994	TP. HCM	981	66.125	63.5	50	Đạt	
982	Nguyễn Như	Toàn	23/08/1995	TP. HCM	982	65	70.12	50	Đạt	
983	Nguyễn Huy	Toàn	24/12/1995	TP. HCM	983	57.5	77.5	75	Đạt	
984	Đào Thị Mỹ	Toàn	14/04/1983	TP. HCM	984	53.75	67.25	70	Đạt	
985	Trần Khánh	Toàn	01/12/1996	TP. HCM	985	64.38	82.625	67.5	Đạt	
986	Đinh Minh	Tông	20/08/1968	Đồng Nai	986	54	56.5	65	Đạt	
987	Hoàng Anh	Tú	14/02/1989	Kiên Giang	987	52.62	67.5	55	Đạt	
988	Nguyễn Anh	Tú	09/04/1977	Lâm Đồng	988	52.75	60.25	70	Đạt	
989	Phan Thị Cẩm	Tú	30/11/1997	Trà Vinh	989	50.38	76.5	65	Đạt	
990	Huỳnh Anh	Tú	31/05/1992	TP. HCM	990	41.875	61.62	70	Không đạt	
991	Nguyễn Anh	Tú	10/06/1996	TP. HCM	991	51.25	72.75	77.5	Đạt	
992	Ngô Hưng Lê Nguyên	Tuân	27/07/1974	TP. HCM	992	40.63	36	30	Không đạt	
993	Đào Văn	Tuân	12/08/1990	TP. HCM	993					Không kiểm tra
994	Lê Văn	Tuân	15/10/1990	TP. HCM	994	38.38	58.5	50	Không đạt	

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
995	Hoàng Quốc	Tuấn	10/10/1995	Bình Phước	995	51.75	59.75	60	Đạt	
996	Huỳnh Thanh	Tuấn	07/10/1987	Cần Thơ	996	36.63	48.75	70	Không đạt	
997	Vũ Văn	Tuấn	15/11/1985	Đồng Nai	997	68.75	82.25	60	Đạt	
998	Lê Văn	Tuấn	25/03/1982	Đồng Nai	998	38	54.5	70	Không đạt	
999	Bùi Văn	Tuấn	18/02/1987	Đồng Nai	999					Không kiểm tra
1000	Lê Ngọc	Tuấn	25/11/1995	Đồng Nai	1000	53.12	76.5	65	Đạt	
1001	Nguyễn Thanh	Tuấn	13/10/1972	Đồng Nai	1001	39.37	36.25	75	Không đạt	
1002	Trương Quang	Tuấn	19/06/1983	Lâm Đồng	1002	58.25	82.75	67.5	Đạt	
1003	Viên Anh	Tuấn	22/10/1970	Trà Vinh	1003	22.37	41.5	50	Không đạt	
1004	Trương Anh	Tuấn	24/03/1983	TP. HCM	1004	58.75	65.5	57.5	Đạt	
1005	Phan Hoàng Thanh	Tuấn	24/12/1993	TP. HCM	1005	45.25	75.875	57.5	Không đạt	
1006	Ngô Quốc	Tuấn	25/05/1995	TP. HCM	1006	59.75	73.875	52.5	Đạt	
1007	Phan Tùng Anh	Tuấn	15/04/1996	TP. HCM	1007	42.75	65.5	62.5	Không đạt	
1008	Nguyễn Hồ Minh	Tuấn	14/08/1994	TP. HCM	1008	60.38	63.5	55	Đạt	
1009	Võ Quang	Tuấn	16/03/1991	TP. HCM	1009	41.5	56.75	50	Không đạt	
1010	Nguyễn Quang	Tuấn	10/07/1995	TP. HCM	1010	33.12	54.12	55	Không đạt	
1011	Nguyễn Thanh	Tuấn	20/10/1984	Tp. Hà Nội	1011	43.5	58.75	60	Không đạt	
1012	Hoàng Anh	Tuấn	26/01/1975	TP. HCM	1012	31.98	59.75	62.5	Không đạt	
1013	Nguyễn Thanh	Tuấn	27/12/1984	TP. HCM	1013	35.375	64	52.5	Không đạt	
1014	Trương Anh	Tuấn	06/11/1992	TP. HCM	1014	60	65.25	52.5	Đạt	
1015	Trần Quốc	Tuấn	12/12/1968	TP. HCM	1015	43.125	58.5	62.5	Không đạt	
1016	Trần Văn	Tuấn	02/09/1975	TP. HCM	1016	36.12	52.75	52.5	Không đạt	
1017	Phạm Việt	Tuấn	14/07/1993	TP. HCM	1017	54	62.75	60	Đạt	
1018	Lê Văn	Tuấn	18/12/1992	TP. HCM	1018	53	80	72.5	Đạt	
1019	Trương Lê Quang	Tuấn	06/09/1995	TP. HCM	1019	56.25	67	72.5	Đạt	
1020	Đinh Anh	Tuấn	06/08/1978	Đà Nẵng	1020	36.875	49.25	67.5	Không đạt	
1021	Nguyễn Văn	Túc	02/02/1964	Đắk Lắk	1021	39.62	40.5	52.5	Không đạt	
1022	Nguyễn Tài	Tuệ	18/04/1994	TP. HCM	1022	44.25	56.5	70	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1023	Lâm Thanh	Tùng	04/02/1978	Đồng Nai	1023	50.75	59	62.5	Đạt	
1024	Nguyễn Thanh	Tùng	12/01/1979	Đồng Nai	1024	45.625	59.5	72.5	Không đạt	
1025	Hoàng	Tùng	11/12/1996	TP. HCM	1025	51.75	69	60	Đạt	
1026	Phạm Duy	Tùng	14/04/1995	TP. HCM	1026	39.875	75	60	Không đạt	
1027	Sơn Thị Nguyệt	Tùng	08/03/1993	TP. HCM	1027					Không kiểm tra
1028	Đỗ Đỗ	Tuyền	10/11/1965	TP. HCM	1028					Không kiểm tra
1029	Dương Tâm Anh	Tuyền	05/07/1995	TP. HCM	1029	76.25	77.62	53.5	Đạt	
1030	Bùi Thị Bích	Tuyền	01/06/1993	TP. HCM	1030	60	73.125	67.5	Đạt	
1031	Đinh Diệp	Tuyền	26/09/1991	TP. HCM	1031	49.38	56.75	63.5	Không đạt	
1032	Trần Thị Thanh	Tuyền	28/08/1996	TP. HCM	1032	59	64.25	95	Đạt	
1033	Đặng Ngọc	Tuyền	03/05/1996	TP. HCM	1033	43.5	72	60	Không đạt	
1034	Trần Thị Bích	Tuyền	30/07/1995	TP. HCM	1034	54.38	60	50	Đạt	
1035	Trương Võ Kim	Tuyền	21/07/1978	TP. HCM	1035	28.75	59.75	50	Không đạt	
1036	Lê Thị Ngọc	Tuyền	20/03/1994	TP. HCM	1036	64.75	73.5	65	Đạt	
1037	Trần Ánh	Tuyệt	02/09/1996	Bình Dương	1037					Không kiểm tra
1038	Đinh Thị	Tuyệt	10/08/1993	TP. HCM	1038	43.12	72.5	50	Không đạt	
1039	Cai Thị Ánh	Tuyệt	10/01/1995	TP. HCM	1039	62.25	81.75	65	Đạt	
1040	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	29/06/1995	Tp.HCM	1040	66.12	66	60	Đạt	
1041	Huỳnh Thị Kim	Tuyệt	24/05/1994	TP. HCM	1041	43.625	57.88	57.5	Không đạt	
1042	Nguyễn Lê Thanh	Tuyệt	08/09/1994	TP. HCM	1042	37.5	60.25	79	Không đạt	
1043	Hoàng Văn	Tư	07/05/1996	Bình Phước	1043	48.38	43.125	55	Không đạt	
1044	Nguyễn Quang	Tứ	10/10/1994	TP. HCM	1044	62	70.75	83.5	Đạt	
1045	Lê Đình	Tự	27/01/1994	TP. HCM	1045	46.25	57.25	79	Không đạt	
1046	Nguyễn Vĩnh	Tường	02/06/1990	Kiên Giang	1046	24.38	52.25	50	Không đạt	
1047	Nguyễn Lê Đoàn	Tự	08/09/1978	TP. HCM	1047	44.23	73	51	Không đạt	
1048	Ngụy Cơ	Thạch	15/07/1994	Cần Thơ	1048	62	59.375	65	Đạt	
1049	Phạm Cơ	Thạch	01/09/1993	TP. HCM	1049	62.62	51.75	50	Đạt	
1050	Lê Ngọc	Thái	31/07/1979	Đồng Nai	1050	34.5	68.25	50	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1051	Nguyễn Như	Thái	07/08/1993	Đồng Nai	1051	53.25	70.875	72.5	Đạt	
1052	Vũ Văn	Thái	21/11/1958	Tp.HCM	1052	23.75	40.75	50	Không đạt	
1053	Lê Xuân	Thái	06/07/1992	Tp.HCM	1053	21.88	51	73	Không đạt	
1054	Nguyễn Hữu	Thái	02/01/1982	TP. HCM	1054	35	33	27.5	Không đạt	
1055	Nguyễn Quang	Thái	24/02/1997	TP. HCM	1055	56.5	68.75	51	Đạt	
1056	Nguyễn Xuân	Thanh	25/07/1973	Đồng Nai	1056	41.12	38	68.5	Không đạt	
1057	Huỳnh Phước	Thanh	10/10/1986	Vĩnh Long	1057	53.75	74.75	80	Đạt	
1058	Đinh Nhựt	Thanh	02/02/1990	TP. HCM	1058	61.62	67.25	52.5	Đạt	
1059	Phạm Điền	Thanh	24/03/1990	TP. HCM	1059					Không kiểm tra
1060	Nguyễn Thị Lan	Thanh	19/05/1995	TP. HCM	1060	51.75	72.87	41	Không đạt	
1061	Đào Minh	Thanh	14/06/1992	TP. HCM	1061					Không kiểm tra
1062	Trần Đức	Thanh	16/03/1969	TP. HCM	1062	43.37	50	60	Không đạt	
1063	Ngô Viết Ngọc	Thanh	14/10/1975	TP. HCM	1063	57.5	82.5	94	Đạt	
1064	Đoàn Lê Thanh	Thanh	31/03/1994	TP. HCM	1064	64.75	70.25	81	Đạt	
1065	Đào Thiên	Thanh	01/01/1985	TP. HCM	1065	58	65.25	67.5	Đạt	
1066	Nguyễn Trí	Thanh	29/04/1984	TP. HCM	1066	50.25	68.75	56.5	Đạt	
1067	Nguyễn Thị Phương	Thanh	12/08/1983	TP. HCM	1067	22.875	61	34	Không đạt	
1068	Phạm Nguyễn Phương	Thanh	29/01/1995	TP. HCM	1068	59.75	86.75	61.5	Đạt	
1069	Trần Thị Trúc	Thanh	24/08/1983	TP. HCM	1069	51.875	70.25	68.5	Đạt	
1070	Trần Ngọc	Thanh	31/07/1995	TP. HCM	1070	57.75	72.5	63.5	Đạt	
1071	Phạm Châu	Thanh	11/05/1995	TP. HCM	1071	66.75	65.875	74.5	Đạt	
1072	Đỗ Nguyễn Thanh	Thanh	04/12/1993	TP. HCM	1072	53.12	68.5	69	Đạt	
1073	Lương Văn	Thanh	21/02/1973	Tp.HCM	1073	30.25	43	62	Không đạt	
1074	Nguyễn Xuân	Thanh	16/12/1979	Tp.HCM	1074	72.87	68.5	55.5	Đạt	
1075	Lê Tuấn	Thành	05/05/1994	Bình Dương	1075	55.5	43.5	64	Không đạt	
1076	Trần Văn	Thành	07/08/1989	Ninh Thuận	1076	56.25	74	58	Đạt	
1077	Nguyễn Trung	Thành	24/01/1994	TP. HCM	1077	56.75	72.25	66.5	Đạt	
1078	Cao Duy	Thành	10/04/1993	TP. HCM	1078	66.125	92.25	84	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1079	Lê Bá Khánh	Thành	15/11/1993	TP. HCM	1079	33.75	46.25	0	Không đạt	
1080	Vũ Văn	Thành	21/04/1984	Tp.HCM	1080	54	58.88	70	Đạt	
1081	Dương Nguyễn Trí	Thành	30/06/1995	TP. HCM	1081	56	65.5	70	Đạt	
1082	Nguyễn Phú	Thành	21/11/1990	TP. HCM	1082	46.25	55.25	50	Không đạt	
1083	Từ Vinh	Thành	05/09/1987	TP. HCM	1083	44.37	77.25	70	Không đạt	
1084	Trần Văn	Thành	17/05/1986	TP. HCM	1084	52.5	77.25	70	Đạt	
1085	Đậu Thị	Thao	12/10/1983	TP. HCM	1085	30	54.75	80	Không đạt	
1086	Nguyễn Văn	Thảo	02/04/1972	Cần Thơ	1086	59.37	57.75	70	Đạt	
1087	Phan Phương	Thảo	14/07/1986	Cần Thơ	1087	37.75	57.25	80	Không đạt	
1088	Trần Thị Thu	Thảo	14/07/1995	Gia Lai	1088	50.375	79.75	80	Đạt	
1089	Nguyễn Thị Phương	Thảo	10/09/1996	Đà Nẵng	1089	64.37	74.875	70	Đạt	
1090	Phạm Phương	Thảo	13/09/1993	TP. HCM	1090	41.5	66.75	60	Không đạt	
1091	Trần Thị Phương	Thảo	10/08/1995	TP. HCM	1091	63.75	55	70	Đạt	
1092	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	07/09/1993	TP. HCM	1092	48.75	70.5	80	Không đạt	
1093	Nguyễn Thị Thu	Thảo	26/06/1994	TP. HCM	1093	51.5	82.75	80	Đạt	
1094	Trần Thị	Thảo	30/12/1995	TP. HCM	1094	53.75	81.75	80	Đạt	
1095	Võ Thị Thu	Thảo	12/10/1996	TP. HCM	1095	50.62	61.5	60	Đạt	
1096	Nguyễn Phương	Thảo	16/08/1997	TP. HCM	1096	71.875	67.25	70	Đạt	
1097	Dương Thị	Thảo	17/09/1994	TP. HCM	1097	39.62	82.25	70	Không đạt	
1098	Trần Thị Thu	Thảo	20/07/1996	TP. HCM	1098	48.875	78	70	Không đạt	
1099	Lê Thị Thanh	Thảo	10/08/1990	TP. HCM	1099	38.75	72.25	70	Không đạt	
1100	Đặng Phương	Thảo	22/01/1996	TP. HCM	1100	56.25	69.25	70	Đạt	
1101	Nguyễn Phương	Thảo	19/06/1992	TP. HCM	1101	54.38	57	80	Đạt	
1102	Phạm Thị Thanh	Thảo	15/08/1990	TP. HCM	1102	40.63	55.25	80	Không đạt	
1103	Kiều Trần Phương	Thảo	26/11/1995	TP. HCM	1103	53.62	63.25	80	Đạt	
1104	Nguyễn Nhật	Thảo	11/12/1995	Tp.HCM	1104					Không kiểm tra
1105	Võ Đăng Phương	Thảo	07/03/1993	Tp.HCM	1105	51.75	82.62	80	Đạt	
1106	Hồ Thanh	Thảo	01/02/1992	Tp.HCM	1106	57.5	54	55	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1107	Lê Thị Thanh	Thảo	06/09/1997	TP. HCM	1107	57.25	63.25	65	Đạt	
1108	Hà Thị Phương	Thảo	25/12/1994	TP. HCM	1108	65.25	77.25	60	Đạt	
1109	Nguyễn Thanh	Thảo	13/12/1984	TP. HCM	1109	54.25	63.75	62.5	Đạt	
1110	Đào Thị Phương	Thảo	13/09/1995	TP. HCM	1110	61.25	59.25	70	Đạt	
1111	Nguyễn Thu	Thảo	13/03/1992	TP. HCM	1111	57.5	74.25	65	Đạt	
1112	Hạ Thị Thu	Thảo	23/06/1995	TP. HCM	1112	39	68.5	70	Không đạt	
1113	Lê Nguyễn Miên	Thảo	06/11/1996	TP. HCM	1113	56.87	78.63	65	Đạt	
1114	Phan Thu	Thảo	10/06/1996	TP. HCM	1114	57.875	71	60	Đạt	
1115	Bùi Thị	Thảo	10/10/1990	TP. HCM	1115	40.62	73.25	65	Không đạt	
1116	Trần Thị Thanh	Thảo	10/08/1993	TP. HCM	1116	64.38	76.5	60	Đạt	
1117	Đặng Thị Thu	Thảo	12/10/1995	TP. HCM	1117	45	74.37	60	Không đạt	
1118	Trần Thị Phương	Thảo	04/02/1995	TP. HCM	1118	53.12	71.25	60	Đạt	
1119	Nguyễn Mạnh	Thảo	05/05/1975	TP. HCM	1119					Không kiểm tra
1120	Nguyễn Thị	Thắm	17/11/1996	TP. HCM	1120	53.25	79.5	70	Đạt	
1121	Trần Văn	Thăng	10/07/1986	Tp.HCM	1121	52.75	44.25	55	Không đạt	
1122	Huỳnh Đức	Thắng	18/03/1986	TP. HCM	1122	76.125	72.25	70	Đạt	
1123	Huỳnh Việt	Thắng	04/07/1973	TP. HCM	1123	35.73	58.125	65	Không đạt	
1124	Nguyễn Văn	Thắm	05/11/1959	Long An	1124	25.625	28.25	65	Không đạt	
1125	Trần Hữu	Thế	09/09/1991	TP. HCM	1125	58.75	78	60	Đạt	
1126	Phạm Thị Công Anh	Thị	12/03/1995	Kom Tum	1126	54.5	71.25	60	Đạt	
1127	Trần Quang	Thị	07/05/1977	Phú Yên	1127	58	64.75	60	Đạt	
1128	Trần Văn	Thị	17/05/1983	TP. HCM	1128	52.37	69.125	52.5	Đạt	
1129	Nguyễn Ngọc	Thị	14/11/1992	TP. HCM	1129	35.25	57.75	60	Không đạt	
1130	Bùi Thị	Thị	20/07/1981	Kiên Giang	1130	56.75	77.75	60	Đạt	
1131	Nguyễn Minh	Thị	01/08/1996	TP. HCM	1131	16.625	48	75	Không đạt	
1132	Bùi Lê An	Thiện	30/03/1983	TP. HCM	1132	54.5	59	70	Đạt	
1133	Đặng Thị Thu	Thiện	01/12/1995	TP. HCM	1133	48.12	77.25	60	Không đạt	
1134	Tổng Đắc Nhân	Thiện	30/01/1967	TP. HCM	1134	45.63	66.75	55	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1135	Nguyễn Hưng	Thịnh	04/07/1980	Đồng Nai	1135	38.12	69.5	50	Không đạt	
1136	Nguyễn Quốc	Thịnh	05/01/1995	Tp.HCM	1136	38.5	67.5	55	Không đạt	
1137	Phạm Văn	Thịnh	02/12/1967	Tp.HCM	1137	29.375	52	55	Không đạt	
1138	Nguyễn Phùng	Thọ	05/01/1996	TP. HCM	1138	55	62.75	50	Đạt	
1139	Lê Đức	Thọ	04/07/1992	Gia Lai	1139	31.875	69.875	50	Không đạt	
1140	Nguyễn Trường	Thọ	12/05/1995	TP. HCM	1140	50.125	56.5	50	Đạt	
1141	Huỳnh Thị Kim	Thoa	30/08/1997	TP. HCM	1141	64.38	83	60	Đạt	
1142	Dương Thị Hồng	Thoa	18/09/1993	TP. HCM	1142	55	84.25	52.5	Đạt	
1143	Trương Văn	Thoại	05/08/1994	TP. HCM	1143	56	71	50	Đạt	
1144	Nguyễn Sỹ	Thông	01/04/1994	BR - VT	1144	65	87.25	60	Đạt	
1145	Nguyễn Thị	Thơm	20/03/1992	Tp.HCM	1145	46.75	69	65	Không đạt	
1146	Lê Hiền	Thơm	25/08/1996	TP. HCM	1146	57.5	89.5	50	Đạt	
1147	Dương Cẩm	Thu	05/11/1997	Bình Dương	1147	56.875	57	50	Đạt	
1148	Lê Thị Hồng	Thu	30/10/1983	Long An	1148	46.88	60.25	55	Không đạt	
1149	Lâm Thị Cẩm	Thu	01/01/1994	TP. HCM	1149	53.75	78.25	60	Đạt	
1150	Phạm Ngọc	Thuận	14/04/1994	Đồng Nai	1150	20.5	51.25	50	Không đạt	
1151	Trần Thị Hồng	Thuận	26/12/1995	TP. HCM	1151	38	58.75	50	Không đạt	
1152	Nguyễn Văn	Thuận	24/07/1985	Quảng Ngãi	1152	50.25	69.25	50	Đạt	
1153	Nguyễn Văn	Thuận	15/09/1966	Tp.HCM	1153	60.5	55.25	50	Đạt	
1154	Trần Thị	Thuận	28/09/1993	TP. HCM	1154	63.75	74.25	55	Đạt	
1155	Nguyễn Minh	Thuận	03/03/1994	TP. HCM	1155	50	40.5	50	Không đạt	
1156	Võ Thị Trúc	Thùy	02/11/1996	TP. HCM	1156	67	84.75	60	Đạt	
1157	Trần Thị	Thùy	19/08/1986	Tp.HCM	1157	46.87	55.5	55	Không đạt	
1158	Lê Ngọc	Thùy	31/07/1982	Tp.HCM	1158					Không kiểm tra
1159	Đặng Thị	Thùy	20/06/1987	Đà Nẵng	1159	66.87	66.75	60	Đạt	
1160	Đinh Thị Hải	Thùy	15/10/1993	TP. HCM	1160	50.62	69.5	50	Đạt	
1161	Dương Thị	Thùy	10/12/1995	TP. HCM	1161	66.5	67.75	57	Đạt	
1162	Hồ Thị Xuân	Thủy	11/03/1996	TP. HCM	1162	26.87	63.5	57.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1163	Huỳnh Thị Bích	Thủy	29/11/1976	TP. HCM	1163	35.75	46.37	52.5	Không đạt	
1164	Lê Thị	Thủy	12/12/1995	TP. HCM	1164	52.88	66.75	61.5	Đạt	
1165	Trương Thị Bích	Thủy	15/10/1995	Tp.HCM	1165					Không kiểm tra
1166	Đinh Thị Thanh	Thủy	10/10/1979	Bình Dương	1166	61.75	70.5	63	Đạt	
1167	Trương Bích	Thủy	20/01/1994	Bình Thuận	1167	34.63	54.12	53	Không đạt	
1168	Vũ Thị Chung	Thủy	22/05/1984	Đồng Nai	1168	45	55.75	69.5	Không đạt	
1169	Nguyễn Thanh	Thủy	03/05/1973	Long An	1169	52.25	58.5	62	Đạt	
1170	Đào Thị Thanh	Thủy	11/06/1997	TP. HCM	1170	66	74	51.5	Đạt	
1171	Hà Thị Thu	Thủy	11/07/1977	TP. HCM	1171					Không kiểm tra
1172	Huỳnh Thị Ngọc	Thủy	08/04/1993	TP. HCM	1172	43.5	62.25	55.5	Không đạt	
1173	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	16/06/1995	TP. HCM	1173	66.875	74.75	55	Đạt	
1174	Phạm Ngọc	Thủy	01/07/1980	TP. HCM	1174	55.5	61.125	50	Đạt	
1175	Đào Thị Thu	Thủy	01/07/1995	TP. HCM	1175	64.37	84.25	64	Đạt	
1176	Lê Thị Thu	Thủy	13/07/1979	Cần Thơ	1176	34.37	46.87	60	Không đạt	
1177	Huỳnh Thị Thu	Thủy	01/11/1988	Quảng Nam	1177	39	81.25	65	Không đạt	
1178	Hoàng Thị Hồng	Thúy	22/07/1995	TP. HCM	1178	66.25	61	59.5	Đạt	
1179	Trần Thị Thanh	Thúy	20/04/1986	Bến Tre	1179	45	69.75	58.5	Không đạt	
1180	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	26/04/1995	TP. HCM	1180	67.25	78	59.5	Đạt	
1181	Trương Thị Thanh	Thúy	10/11/1995	TP. HCM	1181	33.75	78.5	55	Không đạt	
1182	Nguyễn Thanh	Thúy	29/08/1996	TP. HCM	1182	53.75	73.5	58.5	Đạt	
1183	Ngô Thị Thanh	Thúy	19/05/1995	TP. HCM	1183	51.875	67.9	50.5	Đạt	
1184	Phan Thị Cẩm	Thuyên	25/02/1988	TP. HCM	1184	56	38.5	55	Không đạt	
1185	Hồ Như	Thuyết	18/11/1993	Đà Nẵng	1185	46.12	44.87	60	Không đạt	
1186	Nguyễn Tài Minh	Thư	20/08/1991	Đồng Nai	1186	48	59.38	55.5	Không đạt	
1187	Trần Anh	Thư	04/06/1997	Trà Vinh	1187	28.12	59.37	50	Không đạt	
1188	Nguyễn Ngọc	Thư	07/11/1995	TP. HCM	1188	70.87	62.87	57.5	Đạt	
1189	Nguyễn Đức	Thư	18/04/1984	TP. HCM	1189	40	66.5	60	Không đạt	
1190	Trương Đoàn Ngọc	Thư	01/05/1993	TP. HCM	1190	40	60.375	67.5	Không đạt	

ĐS Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1191	Ngô Quỳnh Anh	Thư	21/04/1996	TP. HCM	1191	66	65.5	62.5	Đạt	
1192	Đinh Tuyết Anh	Thư	10/03/1994	TP. HCM	1192	66.5	67.5	60	Đạt	
1193	Lê Thị Anh	Thư	26/04/1996	TP. HCM	1193	74.125	83.25	62.5	Đạt	
1194	Nguyễn Lê Hồng Thiên	Thư	20/08/1994	TP. HCM	1194	55.5	75.5	62.5	Đạt	
1195	Võ Anh	Thư	09/03/1996	TP. HCM	1195	61.25	69.25	62.5	Đạt	
1196	Lê Minh	Thừa	28/10/1993	Tây Ninh	1196	35.75	58.5	67.5	Không đạt	
1197	Nguyễn Chí	Thức	15/04/1995	Tiền Giang	1197	54.875	74.75	62.5	Đạt	
1198	Phạm Lê Minh	Thức	21/10/1979	TP. HCM	1198					Không kiểm tra
1199	Nguyễn Văn	Thước	12/07/1990	Khánh Hòa	1199	51.25	80.25	60	Đạt	
1200	Nguyễn Thị	Thương	11/03/1994	Đắk Nông	1200	56.875	54.62	62.5	Đạt	
1201	Trần Thị	Thương	15/09/1995	Đồng Nai	1201	60.75	71.25	62.5	Đạt	
1202	Nguyễn Minh	Thương	13/08/1995	Tây Ninh	1202	56.25	64.12	60	Đạt	
1203	Đặng Thị	Thương	23/02/1995	TP. HCM	1203	59.37	69.5	60	Đạt	
1204	Hà Thị Bé	Thương	01/05/1996	TP. HCM	1204	50.5	72.25	60	Đạt	
1205	Hoàng Thị Hoài	Thương	19/07/1995	TP. HCM	1205	69.25	54.75	62.5	Đạt	
1206	Nguyễn Thị Hoài	Thương	27/06/1994	TP. HCM	1206	69.12	74.75	62.5	Đạt	
1207	Nguyễn Trần Hoài	Thương	08/03/1997	TP. HCM	1207	71	87.25	62.5	Đạt	
1208	Nguyễn Mậu	Thương	10/08/1996	TP. HCM	1208	76.87	77.375	70	Đạt	
1209	Trần Thị Mỹ	Thương	13/02/1996	TP. HCM	1209	58.12	59	60	Đạt	
1210	Tạ Thị	Thương	10/11/1986	Bình Phước	1210	30.5	66.63	60	Không đạt	
1211	Nguyễn Văn	Thường	29/05/1992	Tây Ninh	1211	50	88.5	62.5	Đạt	
1212	Phạm Văn	Thượng	20/10/1973	Tp.HCM	1212					Không kiểm tra
1213	Nguyễn Hồng Cẩm	Thy	02/01/1994	Bến Tre	1213	58.75	84.125	62.5	Đạt	
1214	Đào Mai	Thy	13/07/1996	TP. HCM	1214	61.875	71.5	70	Đạt	
1215	Nguyễn Thị Thanh	Trà	14/01/1971	Đồng Nai	1215	50.38	63.25	57.5	Đạt	
1216	Lê Lê Thanh	Trà	20/11/1995	TP. HCM	1216	73.5	81.75	67.5	Đạt	
1217	Nguyễn Thị	Trang	16/10/1986	BR - VT	1217	65.63	71.25	57.5	Đạt	
1218	Tổng Thị Thuỳ	Trang	04/07/1994	TP. HCM	1218					Không kiểm tra

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1219	Huỳnh Thảo	Trang	04/09/1995	TP. HCM	1219	48.75	62.75	62.5	Không đạt	
1220	Trần Thị Huyền	Trang	09/10/1993	TP. HCM	1220	31.25	66.625	52.5	Không đạt	
1221	Vũ Thị Huyền	Trang	11/02/1993	TP. HCM	1221					Không kiểm tra
1222	Nguyễn Lê Yến	Trang	21/10/1992	TP. HCM	1222	40.62	64.25	57.5	Không đạt	
1223	Lê Minh Thuỳ	Trang	12/11/1996	TP. HCM	1223	75	74.25	67.5	Đạt	
1224	Lê Thị	Trang	19/11/1994	TP. HCM	1224	55.5	75.875	52.5	Đạt	
1225	Trần Thị Huyền	Trang	10/02/1994	Bình Thuận	1225	64.12	71.125	65	Đạt	
1226	Lê Thị Thùy	Trang	30/06/1996	Tiền Giang	1226	56.87	62.75	52.5	Đạt	
1227	Lê Ngọc Bảo	Trang	06/10/1995	Tp.HCM	1227	56.38	78	57.5	Đạt	
1228	Nguyễn Minh	Trang	05/05/1988	Tp.HCM	1228	33.25	67	52.5	Không đạt	
1229	Trịnh Thị Minh	Trang	26/01/1990	Tp.HCM	1229	55.875	56.25	52.5	Đạt	
1230	Võ Thị Xuân	Trang	01/01/1984	Tp.HCM	1230	41.875	59.75	57.5	Không đạt	
1231	Lê Thị	Trang	13/08/1992	TP. HCM	1231	46.375	81.25	62.5	Không đạt	
1232	Bùi Thị	Trang	09/07/1995	TP. HCM	1232	61.25	60.25	65	Đạt	
1233	Nguyễn Thị Thùy	Trang	01/03/1983	TP. HCM	1233	43.75	60.75	62.5	Không đạt	
1234	Ngô Thị Thanh	Trang	24/07/1993	TP. HCM	1234					Không kiểm tra
1235	Vũ Thị	Trang	05/09/1996	TP. HCM	1235	38.875	81	67.5	Không đạt	
1236	Nguyễn Thị Minh	Trang	26/11/1995	TP. HCM	1236	67.5	77.5	57.5	Đạt	
1237	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/08/1989	TP. HCM	1237	56.25	69.25	55	Đạt	
1238	Nguyễn Phước Anh	Trâm	15/04/1993	TP. HCM	1238	55.125	64.75	65	Đạt	
1239	Châu Nguyễn Huyền	Trâm	13/05/1990	TP. HCM	1239	46.75	66.5	65	Không đạt	
1240	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	10/10/1976	TP. HCM	1240	76.25	50	50	Đạt	
1241	Trần Thị Quỳnh	Trâm	04/10/1996	TP. HCM	1241	59.38	73	62.5	Đạt	
1242	Đinh Bảo	Trâm	29/11/1994	TP. HCM	1242	76.12	69.25	52.5	Đạt	
1243	Võ Phạm Bảo	Trâm	13/08/1996	TP. HCM	1243	57.25	81.75	65	Đạt	
1244	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	16/05/1990	TP. HCM	1244	70.75	84.25	65	Đạt	
1245	Lê Thị Huyền	Trân	09/04/1997	Trà Vinh	1245	52.5	66.125	52.5	Đạt	
1246	Phan Ngọc Huyền	Trân	1996	TP. HCM	1246	79.37	73.75	52.5	Đạt	

ĐS Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1247	Phạm Thị Quế	Trân	06/09/1995	TP. HCM	1247	54.75	69.25	50	Đạt	
1248	Hồ Thị Lệ	Trân	06/11/1996	TP. HCM	1248	69.37	69	60	Đạt	
1249	Mai	Trần	21/02/1993	TP. HCM	1249	63.25	63.25	60	Đạt	
1250	Phạm Lê Minh	Trí	08/05/1978	TP. HCM	1250					
1251	Nguyễn Minh	Trí	19/07/1993	TP. HCM	1251	62.375	65.5	52.5	Đạt	Không kiểm tra
1252	Đặng Minh	Trí	28/02/1990	TP. HCM	1252	20.5	60.75	55	Không đạt	
1253	Phạm Lâm	Triều	19/05/1984	TP. HCM	1253	54.25	63.25	55	Đạt	
1254	Lê Đông	Triều	24/04/1958	TP. HCM	1254	26.25	44.75	55	Không đạt	
1255	Nguyễn Phạm Tú	Trình	20/10/1994	Đồng Nai	1255	60.12	82.25	57.5	Đạt	
1256	Tài Thị Nguyệt	Trình	17/07/1994	TP. HCM	1256	23.125	62	50	Không đạt	
1257	Lê Hoàng	Trình	16/03/1995	TP. HCM	1257	68	66.25	52.5	Đạt	
1258	Sầm Việt	Trình	29/03/1995	TP. HCM	1258	60.25	75.5	57.5	Đạt	
1259	Nguyễn Xuân Ánh	Trình	24/06/1994	TP. HCM	1259	55	78.25	72.5	Đạt	
1260	Nguyễn Thị Phương	Trình	14/08/1996	TP. HCM	1260	58.125	75	70	Đạt	
1261	Lai Tú	Trình	02/09/1992	TP. HCM	1261	60.25	79.75	50	Đạt	
1262	Tạ Hồng	Trình	02/02/1994	TP. HCM	1262	41	83.5	62.5	Không đạt	
1263	Nguyễn Quốc	Trọng	22/10/1984	TP. HCM	1263	53.5	72.75	65	Đạt	
1264	Bùi Minh	Trọng	20/07/1988	TP. HCM	1264	31.87	69.5	52.5	Không đạt	
1265	Đặng Hoàng	Trọng	26/10/1980	TP. HCM	1265	43.75	50.12	50	Không đạt	
1266	Châu Thị Thanh	Trúc	30/08/1994	TP. HCM	1266	32.5	50.25	72.5	Không đạt	
1267	Trần Lê Minh	Trúc	18/01/1996	TP. HCM	1267	77.38	68.75	60	Đạt	
1268	Nguyễn Tâm	Trúc	07/08/1996	TP. HCM	1268	43.12	67.5	76.5	Không đạt	
1269	Phan Nhật Thương	Trúc	15/08/1978	Tp.HCM	1269	45.5	51.25	78	Không đạt	
1270	Lê Minh Thanh	Trúc	20/03/1995	TP. HCM	1270	66.25	68.25	72.5	Đạt	
1271	Tạ Mỹ Anh	Trúc	27/01/1995	TP. HCM	1271	58	77.375	94.5	Đạt	
1272	Nguyễn Thanh	Trúc	13/11/1996	TP. HCM	1272	61	60.25	77.5	Đạt	
1273	Lê Quang	Trung	15/05/1970	Gia Lai	1273	50	52	67	Đạt	
1274	Nguyễn Văn	Trung	31/01/1961	Long An	1274	11.25	59.75	74	Không đạt	

ĐD Namb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1275	Nguyễn Quang	Trung	19/08/1992	Trà Vinh	1275	37.5	55.5	73	Không đạt	
1276	Nguyễn Thị Minh	Trung	03/12/1993	TP. HCM	1276	58.125	86	86.5	Đạt	
1277	Võ Văn	Trung	11/10/1976	Tp.HCM	1277	29.87	39.5	74.5	Không đạt	
1278	Phạm Thành	Trung	29/05/1981	Tp.HCM	1278	50	61.5	73	Đạt	
1279	Cái Nhật	Trung	01/04/1993	TP. HCM	1279	49	71.75	76.5	Không đạt	
1280	Phan Thị Thanh	Truyền	10/10/1995	Bình Thuận	1280	29.375	66	77.5	Không đạt	
1281	Nguyễn Thanh	Truyền	19/10/1971	TP. HCM	1281	50	50	70	Đạt	
1282	Cao Minh	Trực	17/06/1991	Tiền Giang	1282	67.5	72.25	80	Đạt	
1283	Phan Thắng	Trực	06/11/1994	TP. HCM	1283	68.75	62	89	Đạt	
1284	Phạm Thị Kim	Trương	17/01/1994	TP. HCM	1284	35	88.5	85	Không đạt	
1285	Nguyễn Duy	Trường	24/11/1991	Đồng Nai	1285	65	73	85	Đạt	
1286	Trần Đình	Trường	10/02/1995	TP. HCM	1286	50.875	73.5	85	Đạt	
1287	Nguyễn Văn	Út	20/10/1987	Trà Vinh	1287	37.5	31.25	57.5	Không đạt	
1288	Nguyễn Văn	Út	19/10/1983	Kiên Giang	1288	29.12	53.25	72.5	Không đạt	
1289	Trương Nữ Hồng	Uyên	27/11/1979	Bình Dương	1289	51.25	87.75	87.5	Đạt	
1290	Lê Phụng	Uyên	22/06/1989	Kiên Giang	1290	48.37	45.5	84	Không đạt	
1291	Nguyễn Thị Hoàng	Uyên	13/01/1988	TP. HCM	1291	47.875	59.63	80.5	Không đạt	
1292	Đặng Thị Hồng	Uyên	12/01/1994	TP. HCM	1292	51.625	56.25	87.5	Đạt	
1293	Lê Thị Tú	Uyên	12/08/1983	TP. HCM	1293	67.375	55.5	87.5	Đạt	
1294	Nguyễn Thị Như	Uyên	20/02/1994	TP. HCM	1294	55.5	49.25	80	Không đạt	
1295	Lê Thụy Diệu	Uyên	16/07/1979	TP. HCM	1295	22.37	57.25	67.5	Không đạt	
1296	Nguyễn Thị Thu	Uyên	15/07/1996	TP. HCM	1296	39.87	74.375	50	Không đạt	
1297	Trần Thanh	Văn	29/07/1995	Cần Thơ	1297	53.5	60.75	77.5	Đạt	
1298	Phạm Thế	Văn	24/10/1992	TP. HCM	1298	56.75	82.25	72.5	Đạt	
1299	Lê Đình	Văn	27/04/1995	TP. HCM	1299	56.87	84.75	73	Đạt	
1300	Thái Thanh	Vân	03/05/1977	Đồng Nai	1300	35	61	67.5	Không đạt	
1301	Trần Thị Thanh	Vân	21/03/1995	Vĩnh Long	1301	55.625	63.87	71.5	Đạt	
1302	Lê Thị Thúy	Vân	24/10/1996	Đà Nẵng	1302	69.375	77.75	82.5	Đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1303	Nguyễn Thị Thuỳ	Vân	10/04/1992	TP. HCM	1303	35	58.87	81.5	Không đạt	
1304	Đặng Hoàng	Vân	13/06/1956	TP. HCM	1304	30.87	44	73	Không đạt	
1305	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	18/11/1984	Cần Thơ	1305	56.87	62.25	73	Đạt	
1306	Cao Tuyết	Vân	16/09/1988	Quảng Ngãi	1306	67.87	50.25	84.5	Đạt	
1307	Dương Thị Tường	Vân	31/12/1996	TP. HCM	1307	66.87	85.5	78	Đạt	
1308	Bùi Lê Ngọc	Vân	22/01/1996	TP. HCM	1308	56	74.5	62.5	Đạt	
1309	Mông Thị Bích	Vân	03/07/1996	TP. HCM	1309	60.75	64.75	58	Đạt	
1310	Phan Thị	Vân	05/01/1996	TP. HCM	1310	76.75	75.25	70	Đạt	
1311	Diệp Thị Túy	Vân	01/03/1974	TP. HCM	1311	35	47.25	50	Không đạt	
1312	Dương Thị	Vân	09/03/1995	TP. HCM	1312	57.25	62.5	62.5	Đạt	
1313	Nguyễn Hoàng	Vện	04/03/1992	Trà Vinh	1313	68.13	81	89	Đạt	
1314	Nguyễn Thị Tường	Vi	02/04/1976	TP. HCM	1314	14.38	38.75	71	Không đạt	
1315	Nguyễn Hoàng Thuý	Vi	20/08/1988	TP. HCM	1315	79	65.625	72.5	Đạt	
1316	Võ Tường	Vi	22/12/1996	TP. HCM	1316	43.12	70.5	77.5	Không đạt	
1317	Tiêu Thị Tường	Vi	08/08/1994	TP. HCM	1317	55.625	60.75	72	Đạt	
1318	Trần Thị Tường	Vi	04/04/1993	TP. HCM	1318	53	79.25	52.5	Đạt	
1319	Lê Thị Vi	Vi	02/01/1993	TP. HCM	1319	71.25	73	90	Đạt	
1320	Bùi Thế	Vĩ	04/03/1996	TP. HCM	1320	55.37	76.5	80	Đạt	
1321	Vũ Cường	Việt	13/08/1992	Gia Lai	1321	60	70.25	40	Không đạt	
1322	Lê Hoàng	Việt	25/11/1995	TP. HCM	1322	41.25	56.5	57.5	Không đạt	
1323	Nguyễn Thị Thu	Việt	17/03/1990	Tp.HCM	1323	34.12	62.75	82.5	Không đạt	
1324	Nguyễn Công	Việt	08/09/1993	TP. HCM	1324	50	53.5	75	Đạt	
1325	Nguyễn Quốc	Việt	02/09/1994	TP. HCM	1325	35.5	66	62.5	Không đạt	
1326	Tạ Duy	Việt	28/08/1985	TP. HCM	1326	67.25	64.875	80	Đạt	
1327	Nguyễn Thành	Vinh	01/05/1997	Bình Dương	1327	50	71.75	52.5	Đạt	
1328	Đỗ Thành	Vinh	26/02/1985	Bình Dương	1328	41	46.625	52.5	Không đạt	
1329	Nguyễn Tấn Phước	Vinh	12/01/1985	Đồng Nai	1329	45.62	65.37	82.5	Không đạt	
1330	Lê Văn	Vinh	23/09/1983	Trà Vinh	1330	20.5	58	82.5	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1331	Nguyễn Thành	Vinh	12/08/1994	TP. HCM	1331	65.5	56.5	82.5	Đạt	
1332	Nguyễn Quang	Vinh	30/08/1984	TP. HCM	1332	53.125	78.75	82.5	Đạt	
1333	Nguyễn Thế	Vinh	02/12/1985	TP. HCM	1333	39.38	53.75	87.5	Không đạt	
1334	Lê Thị	Vinh	24/09/1994	BR-VT	1334	54	85.75	50	Đạt	
1335	Bùi Ánh	Vinh	23/02/1994	Đà Nẵng	1335	65	78	72.5	Đạt	
1336	Nguyễn Đức	Vinh	04/08/1977	TP. HCM	1336	23	34.25	57.5	Không đạt	
1337	Nguyễn Duy	Vũ	18/10/1974	TP. HCM	1337	50	67.75	62.5	Đạt	
1338	Trần Thiên	Vũ	30/05/1966	Bến Tre	1338	38.75	50	77.5	Không đạt	
1339	Hoàng Thanh Hoàn	Vũ	31/05/1976	TP. HCM	1339	34.375	50.87	57.5	Không đạt	
1340	Nguyễn Thị	Vui	24/09/1987	TP. HCM	1340	41.375	75.25	75	Không đạt	
1341	Trương Hoài	Vương	15/11/1989	Bình Phước	1341	43.12	63.5	77.5	Không đạt	
1342	Nguyễn Bùi Hưng	Vương	01/03/1985	TP. HCM	1342	43.375	65.75	72.5	Không đạt	
1343	Trương Văn	Vương	03/04/1992	Tp.HCM	1343	36.62	62	55	Không đạt	
1344	Nại Quốc	Vương	29/10/1994	TP. HCM	1344	46.75	62.67	82.5	Không đạt	
1345	Lê Trường	Vy	23/02/1995	TP. HCM	1345	57.5	61	82.5	Đạt	
1346	Đào Thị Kiều	Vy	08/03/1994	TP. HCM	1346	56.87	63.5	80	Đạt	
1347	Nguyễn Thị Phương	Vy	20/05/1995	TP. HCM	1347	60.375	61.75	77.5	Đạt	
1348	Võ Thị Tường	Vy	10/06/1996	TP. HCM	1348	63.75	63	52.5	Đạt	
1349	Trần Thế	Vy	29/08/1996	TP. HCM	1349	50	64.375	78	Đạt	
1350	Nguyễn Thị Mai	Vy	01/06/1991	TP. HCM	1350	51.25	62.75	71	Đạt	
1351	Nguyễn Thị Hoàng	Vy	18/08/1984	Khánh Hòa	1351	23.75	41.75	12.5	Không đạt	
1352	Đỗ Trần Thảo	Vy	15/07/1994	TP. HCM	1352	55.62	79	73	Đạt	
1353	Ngô Thị Phượng	Vy	07/02/1995	TP. HCM	1353	63.25	69.87	56	Đạt	
1354	Nguyễn Thị Thảo	Vy	18/08/1996	TP. HCM	1354	76.25	71.25	70	Đạt	
1355	Trần Thị Thanh	Vy	15/03/1982	TP. HCM	1355	63.75	58.87	70	Đạt	
1356	Phan Võ Khánh	Vy	08/06/1995	TP. HCM	1356	53.5	70.875	68	Đạt	
1357	Vòng Tắc	Xiên	02/12/1981	TP. HCM	1357	45.13	68	70	Không đạt	
1358	Trương Diễm Quỳnh	Xuân	22/09/1996	TP. HCM	1358	51.875	44.25	67	Không đạt	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm kiểm tra thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1359	Hồ Mộng	Xuân	12/02/1978	TP. HCM	1359	10.5	46	50	Không đạt	
1360	Võ Thị	Xuyến	02/02/1996	TP. HCM	1360	68.5	72.5	78	Đạt	
1361	Đặng Thị	Xuyến	01/03/1970	TP. HCM	1361	38.75	60.5	63	Không đạt	
1362	Trần Thị Ngọc Như	Ý	05/10/1992	Vĩnh Long	1362	63.75	64.5	80	Đạt	
1363	Nguyễn Như	Ý	06/07/1996	TP. HCM	1363	70.87	69.5	81	Đạt	
1364	Lê Thị	Yên	24/09/1993	TP. HCM	1364	62.5	51.75	71	Đạt	
1365	Trần Thu	Yên	25/11/1995	Tp.Hà Nội	1365	40	69.5	73	Không đạt	
1366	Trần Thị Hải	Yến	10/08/1997	Bình Dương	1366	54.25	77.75	78	Đạt	
1367	Dương Thị	Yến	16/03/1995	Vĩnh Long	1367	53.6	71	80	Đạt	
1368	Quách Thị Hoàng	Yến	02/05/1992	TP. HCM	1368	28	63.875	63	Không đạt	Môn Kỹ năng hành nghề luật sư được 56 điểm. Bị áp dụng hình thức kỷ luật Cảnh cáo trừ 50% điểm do vi phạm điểm b khoản I Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra
1369	Nguyễn Thị Hải	Yến	27/07/1983	An Giang	1369	21.25	50	63	Không đạt	
1370	Nguyễn Thị Hải	Yến	16/12/1994	TP. HCM	1370	63.25	65.25	74.5	Đạt	
1371	Nguyễn Thị	Yến	02/02/1985	TP. HCM	1371	68.63	65	63	Đạt	
1372	Đỗ Thị	Yến	09/08/1996	TP. HCM	1372	51.25	83	76	Đạt	
1373	Nguyễn Thị Kim	Yến	10/10/1995	TP. HCM	1373	44.38	80	81	Không đạt	
1374	Trần Thị Hải	Yến	13/04/1995	TP. HCM	1374	52.5	74	70	Đạt	
1375	Bùi Lê Hoàng	Yến	02/06/1990	TP. HCM	1375	67.5	67.5	72	Đạt	